

Phụ lục:
THÔNG BÁO DỰ THẢO VÀ QUY ĐỊNH CÓ HIỆU LỰC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM
VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG, THỰC VẬT (SPS) CỦA THÀNH VIÊN TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO)

từ ngày 01/02/2026 - 28/02/2026

mèK) theo công văn số: /SPS-BNNMT, ngày tháng 3 năm 2026)

1. Danh sách dự thảo lấy ý kiến góp ý

| STT | Mã WTO | Lĩnh vực | Quốc gia/ Khu vực | Ngày thông báo | Tiêu đề | Nội dung thông báo |
|-----|------------------|----------|----------------------|-------------------|--|--|
| 1. | G/SPS/N/ARM/64 | TTBVTV | Ác-mê-ni-a | 27/02/2026 | Sửa đổi Quyết định số 318 của Ủy ban Liên minh Hải quan ngày 18/6/2010. | Dự thảo tập trung vào việc điều chỉnh các thủ tục kiểm soát và giám sát kiểm dịch thực vật trong phạm vi Liên minh Kinh tế Á-Âu (EAEU), cụ thể: Bổ sung quy định: Lưu thông và sử dụng hàng hóa thuộc diện kiểm dịch chỉ được thực hiện sau khi có biên bản kiểm dịch thực vật tại nơi hoàn tất thủ tục hải quan hoặc nơi đến. Thay đổi kỹ thuật: Thay thế cụm từ "quốc gia thành viên" bằng cụm từ "quốc gia xuất khẩu (tái xuất khẩu)". |
| 2. | G/SPS/N/BRA/2473 | TTBVTV | Bra-xin | 27/02/2026 | Dự thảo Quy định thiết lập các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu vật liệu nhân giống cây vani. | Dự thảo tập trung vào việc kiểm soát an toàn sinh học đối với các sản phẩm nhân giống cây vani (<i>Vanilla spp.</i>) nhập khẩu vào Bra-xin, cụ thể: - Phạm vi áp dụng: Vật liệu nhân giống của các loài thuộc chi vani, bao gồm các hình thức như cành giâm, cây giống hoặc cây giống nuôi cấy mô; - Yêu cầu về Chứng thư Kiểm dịch thực vật: + Kèm theo Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do Tổ chức Bảo vệ Thực vật Quốc gia (NPPO) của nước xuất khẩu cấp; + Chứng thư phải bao gồm các tuyên bố bổ sung xác nhận lô hàng đã được kiểm tra và không nhiễm các loại dịch hại; - Kiểm tra và giám sát: Kiểm tra kiểm dịch thực vật và lấy mẫu phân tích tại điểm nhập cảnh vào Bra-xin, nếu phát hiện dịch hại, lô hàng sẽ bị tiêu hủy hoặc trả lại nước xuất khẩu. |

| | | | | | | |
|----|-----------------|--------|---------|------------|--|--|
| 3. | G/SPS/N/UKR/258 | TTBVTV | Ukraina | 27/02/2026 | <p>Sửa đổi Danh mục thực phẩm và thức ăn chăn nuôi không có nguồn gốc động vật thuộc diện kiểm soát nhà nước tăng cường khi nhập khẩu vào Ukraina.</p> | <p>Ukraina ban hành quyết định sửa đổi Danh mục các sản phẩm, thực phẩm và thức ăn chăn nuôi không có nguồn gốc động vật phải chịu kiểm soát nhà nước tăng cường khi nhập khẩu vào lãnh thổ hải quan nước này.</p> <p>Danh mục chi tiết quy định rõ tên hàng hóa, mã HS (UKT ZED) và các yếu tố nguy hại cần kiểm soát (như Aflatoxin, Salmonella, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc nhuộm Sudan) tương ứng với từng quốc gia xuất xứ.</p> <p>Trong đó, Việt Nam có sản phẩm sầu riêng tươi hoặc đông lạnh thuộc diện kiểm soát tăng cường do nguy cơ dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.</p> <p>Tiêu chuẩn kỹ thuật: Quy định nêu rõ các phương pháp xét nghiệm vi sinh và các giới hạn định lượng đối với dư lượng hóa chất để đảm bảo an toàn cho chuỗi thực phẩm.</p> |
| 4. | G/SPS/N/IND/348 | CNTY | Ấn Độ | 27/02/2026 | <p>Dự thảo Giấy chứng nhận kiểm dịch thú y đối với thịt lợn và sản phẩm từ thịt lợn nhập khẩu vào Ấn Độ.</p> | <p>Ấn Độ xây dựng dự thảo mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch thú y áp dụng cho tất cả các loại thịt lợn và sản phẩm từ thịt lợn (đã qua chế biến và chưa qua chế biến) nhập khẩu.</p> <p>Dự thảo quy định chi tiết các yêu cầu về kiểm dịch động vật, an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nhập khẩu, bao gồm: lợn phải có nguồn gốc từ quốc gia/vùng an toàn dịch bệnh; không nhiễm các bệnh nguy hiểm như dịch tả lợn châu Phi (ASF), lở mồm long móng (FMD), dịch tả lợn cổ điển (CSF), Aujeszky, <i>Salmonella</i>, <i>Trichinella</i>; được giết mổ tại cơ sở được cơ quan thú y có thẩm quyền phê duyệt và trải qua kiểm tra trước và sau giết mổ đạt yêu cầu.</p> <p>Ngoài ra, sản phẩm phải đáp ứng quy định của Cơ quan Tiêu chuẩn và An toàn Thực phẩm Ấn Độ (FSSAI) về dư lượng thuốc thú y, kim loại nặng, vi sinh vật, phụ gia thực phẩm, điều kiện đóng gói, bảo quản và vận chuyển.</p> <p>Các lô hàng khi nhập khẩu sẽ được kiểm tra hồ sơ, lấy mẫu xét nghiệm và chỉ được thông quan khi đáp ứng đầy đủ yêu cầu quy định.</p> |

| | | | | | | |
|----|------------------|-----------------|--------|------------|--|--|
| 5. | G/SPS/N/USA/3556 | TTBVTV | Hoa Kỳ | 25/02/2026 | Quyết định hủy hiệu lực đăng ký đối với một số thuốc bảo vệ thực vật (Thông báo, có hiệu lực từ ngày 30/5/2025). | <p>Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) công bố hủy bỏ đăng ký đối với các sản phẩm được liệt kê tại Bảng 1 của Mục II, theo yêu cầu tự nguyện của chủ thể đăng ký và đã được Cơ quan chấp thuận, căn cứ theo Đạo luật Liên bang về thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm và thuốc diệt loài gặm nhấm (FIFRA).</p> <p>Lệnh hủy đăng ký này được ban hành sau khi đăng trên Công báo Liên bang ngày 30/5/2025 về việc tiếp nhận các yêu cầu từ chủ thể đăng ký được liệt kê tại Bảng 2 của Mục II về việc tự nguyện hủy các đăng ký sản phẩm này. Trong thông báo ngày 30/5/2025, EPA đã nêu rõ rằng Cơ quan sẽ ban hành lệnh thực hiện việc hủy bỏ, trừ khi trong thời hạn 180 ngày lấy ý kiến có nhận được các ý kiến có nội dung cần xem xét thêm đối với các yêu cầu này, hoặc trừ khi người đăng ký rút lại yêu cầu của mình.</p> <p>Người đăng ký đã không rút lại các yêu cầu. Do đó, thông qua thông báo này, EPA chính thức ban hành lệnh hủy đăng ký, chấp thuận các yêu cầu hủy bỏ đã đề nghị. Mọi hoạt động phân phối, mua bán hoặc sử dụng các sản phẩm thuộc diện bị hủy đăng ký theo lệnh này chỉ được phép thực hiện phù hợp với các điều khoản của quyết định, bao gồm cả các quy định liên quan đến lượng hàng tồn kho hiện có.</p> |
| 6. | G/SPS/N/USA/3557 | ATTP, TTBVTV | Hoa Kỳ | 25/02/2026 | Thiết lập mức dung sai dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Pydiflumetofen trên cà phê, đậu xanh và thanh long. | <p>Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) đề xuất thiết lập mức dung sai đối với dư lượng hoạt chất thuốc trừ nấm Pydiflumetofen trong hoặc trên các sản phẩm cà phê, đậu xanh và thanh long.</p> <p>Mức dung sai được chấp thuận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đậu xanh và cà phê: 0,2 ppm; - Thanh long: 0,9 ppm. |

| | | | | | | |
|----|------------------|-----------------|--------|------------|--|---|
| 7. | G/SPS/N/USA/3558 | ATTP, TTBVTV | Hoa Kỳ | 25/02/2026 | Thiết lập mức dung sai dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Inpyrfluxam trên hạt bông, hạt cải dầu và lúa mì. | <p>Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) thiết lập mức dung sai dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Inpyrfluxam trong thực phẩm theo Đạo luật Thực phẩm, Dược phẩm và Mỹ phẩm Liên bang (FFDCA).</p> <p>EPA chính thức thiết lập mức dung sai dư lượng cho các mặt hàng sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hạt bông: 0,01 ppm; - Phụ phẩm bông: 0,02 ppm; - Hạt cải dầu – nhóm 20A: 0,01 ppm. - Lúa mì: + Thức ăn xanh: 0,01 ppm; + Hạt: 0,01 ppm; + Cỏ khô: 1,5 ppm; + Rơm: 0,3 ppm. |
| 8. | G/SPS/N/USA/3555 | ATTP, TTBVTV | Hoa Kỳ | 25/02/2026 | Thông báo của Hoa Kỳ về việc điều chỉnh giới hạn dư lượng thuốc trừ sâu đối với 08 hoạt chất sau rà soát đăng ký | <p>Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) thông báo hoàn tất các hành động điều chỉnh giới hạn dư lượng thuốc trừ sâu (Tolerance) đối với 08 hoạt chất bao gồm: Diphenylamine, Diflubenzuron, Flutolanil, Isoxaflutole, Famoxadone, Aminopyralid, Fenazaquin và Tembotrione. Các điều chỉnh này được thực hiện dựa trên kết quả rà soát đăng ký theo Đạo luật FIFRA, nhằm đảm bảo các thuốc trừ sâu tiếp tục đáp ứng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm theo Đạo luật FFDCA. Quy định áp dụng cho nhiều loại hàng hóa và có hiệu lực đối với tất cả các đối tác thương mại. Hiện chưa có tiêu chuẩn quốc tế nào liên quan đến các điều chỉnh này.</p> <p><i>(Bảng dư lượng thuốc trừ sâu với 08 hoạt chất được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo).</i></p> |

| | | | | | | |
|-----|------------------------------|----------------------------------|--|------------|--|--|
| 9. | G/SPS/N/USA/3554 | ATTP, TTBVTV | Hoa Kỳ | 25/02/2026 | <p>Dur lượng thuốc bảo vệ thực vật; thực hiện các quyết định rà soát đăng ký đối với một số hoạt chất, bao gồm Terbacil và các hoạt chất khác.</p> | <p>Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) đang hoàn tất một số biện pháp thiết lập và điều chỉnh giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) đối với thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của Đạo luật Liên bang về Thực phẩm, Dược phẩm và Mỹ phẩm (FFDCA). Các biện pháp này đã được EPA xác định là cần thiết, phù hợp trong quá trình rà soát đăng ký thuốc bảo vệ thực vật theo Đạo luật Liên bang về thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm và thuốc diệt loài gặm nhấm (FIFRA). EPA thực hiện rà soát đăng ký và điều chỉnh các mức giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) đối với một số hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm các mức dư lượng hiện hành, nhằm bảo đảm rằng các sản phẩm tiếp tục đáp ứng tiêu chuẩn đăng ký theo quy định của FIFRA. Các mức giới hạn dư lượng tối đa và các hoạt chất liên quan được điều chỉnh theo quy định này được xác định và phân tích chi tiết tại Mục III của văn bản. Thông tin chi tiết tham khảo đường link: https://www.govinfo.gov/content/pkg/FR-2026-02-20/html/2026-03366.htm</p> |
| 10. | G/SPS/N/ARE/321 ¹ | BCT, CLCB, CNTY, TTBVTV | <p>Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Vương quốc Bahrain, Nhà nước Kuwait, Oman, Qatar, Vương quốc Ả Rập Xê Út, Yemen</p> | 24/02/2026 | <p>Yêu cầu đối với cơ sở lưu trữ thực phẩm khô và thực phẩm đóng hộp.</p> | <p>Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật về yêu cầu chung đối với cơ sở lưu trữ thực phẩm khô và thực phẩm đóng hộp, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều kiện về địa điểm và nhà xưởng: Xa nguồn ô nhiễm; tường và sàn phải nhẵn, không thấm nước, dễ vệ sinh thông gió tốt và đủ ánh sáng. - Điều kiện lưu trữ: Nhiệt độ kho không quá 25°C và tránh ánh nắng trực tiếp. - Điều kiện lưu kho: Thực phẩm phải đặt trên kệ/pallet cách sàn ít nhất 30 cm và cách tường tối thiểu 45 cm; Phải tách biệt thực phẩm với các mặt hàng khác. - Điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm: Có khu vực rác riêng biệt, kín đáo; Phải có chương trình kiểm soát sinh vật gây hại (chuột, côn trùng) an toàn và hiệu quả. |

¹ G/SPS/N/BHR/273, G/SPS/N/KWT/202, G/SPS/N/OMN/169, G/SPS/N/QAT/172, G/SPS/N/SAU/613, G/SPS/N/YEM/113

| 11. | G/SPS/N/BGD/13 | BCT | Bang-la-đét | 24/02/2026 | <p>Dự thảo tiêu chuẩn Bang-la-đét BDS 490: Đặc điểm kỹ thuật của kẹo cứng (Ấn bản lần thứ tư).</p> | <p>Dự thảo Quy định các yêu cầu thiết yếu và phương pháp thử nghiệm đối với các loại kẹo cứng, bao gồm kẹo cứng dạng viên và kẹo ngậm, có hoặc không có nhân, có hoặc không có lớp phủ.</p> <p>Dự thảo quy định bao gồm các nội dung chính sau: danh mục thành phần của sản phẩm; hướng dẫn về việc sử dụng phụ gia thực phẩm và chất bảo quản thực phẩm; các yêu cầu về điều kiện vệ sinh và tuân thủ quy định pháp luật; quy định về bao gói và ghi nhãn sản phẩm.</p> <p>Ngoài ra, dự thảo đề xuất một số chỉ tiêu an toàn thực phẩm, trong đó có giới hạn đối với kim loại nặng và các chỉ tiêu vi sinh vật như sau:</p> <table border="1" data-bbox="1384 679 2141 1463"> <thead> <tr> <th>STT</th> <th>Chỉ tiêu</th> <th>Giới hạn tối đa</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>I</td> <td colspan="2">Vi sinh vật</td> </tr> <tr> <td>1</td> <td>Salmonella</td> <td>Không được có (Absent) trong 25g/1g</td> </tr> <tr> <td>II</td> <td colspan="2">Kim loại nặng (Độc tố)</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Asen (As)</td> <td>1 mg/kg</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Chì (Pb)</td> <td>1 mg/kg</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Cadmium (Cd)</td> <td>1 mg/kg</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Thiếc (Sn)</td> <td>2 mg/kg</td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Lưu huỳnh đioxit (SO₂)</td> <td>250 mg/kg</td> </tr> <tr> <td>III</td> <td colspan="2">Khác</td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>Độ ẩm</td> <td>4,0% (kẹo không nhân) hoặc 8,0% (kẹo có nhân)</td> </tr> <tr> <td>8</td> <td>Tổng lượng đường</td> <td>85,0% (không áp dụng cho kẹo dùng chất tạo</td> </tr> </tbody> </table> | STT | Chỉ tiêu | Giới hạn tối đa | I | Vi sinh vật | | 1 | Salmonella | Không được có (Absent) trong 25g/1g | II | Kim loại nặng (Độc tố) | | 2 | Asen (As) | 1 mg/kg | 3 | Chì (Pb) | 1 mg/kg | 4 | Cadmium (Cd) | 1 mg/kg | 5 | Thiếc (Sn) | 2 mg/kg | 6 | Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) | 250 mg/kg | III | Khác | | 7 | Độ ẩm | 4,0% (kẹo không nhân) hoặc 8,0% (kẹo có nhân) | 8 | Tổng lượng đường | 85,0% (không áp dụng cho kẹo dùng chất tạo |
|-----|-------------------------------------|---|-------------|------------|--|--|-----|----------|-----------------|---|-------------|--|---|------------|-------------------------------------|----|------------------------|--|---|-----------|---------|---|----------|---------|---|--------------|---------|---|------------|---------|---|-------------------------------------|-----------|-----|------|--|---|-------|---|---|------------------|--|
| STT | Chỉ tiêu | Giới hạn tối đa | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Vi sinh vật | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Salmonella | Không được có (Absent) trong 25g/1g | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Kim loại nặng (Độc tố) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Asen (As) | 1 mg/kg | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chì (Pb) | 1 mg/kg | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Cadmium (Cd) | 1 mg/kg | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Thiếc (Sn) | 2 mg/kg | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) | 250 mg/kg | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Độ ẩm | 4,0% (kẹo không nhân) hoặc 8,0% (kẹo có nhân) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Tổng lượng đường | 85,0% (không áp dụng cho kẹo dùng chất tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|-----|----------------|------|-------------------|------------|---|--|--|--|----------------|
| | | | | | | | | | ngọt thay thế) |
| 12. | | | | | | | | | |
| 13. | G/SPS/N/EU/921 | CNTY | Liên minh châu Âu | 24/02/2026 | Sửa đổi điều kiện sử dụng phụ gia thức ăn chăn nuôi nhóm chất tạo màu (lutein và Lutein/Zeaxanthin chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn gia cầm tại EU. | Dự thảo sửa đổi và bổ sung Quy định EU 2020/1097 liên quan đến các điều khoản cấp phép sử dụng phụ gia cảm quan thuộc nhóm chất tạo màu gồm chiết xuất giàu lutein và chiết xuất Lutein/Zeaxanthin từ hoa cúc vạn thọ làm phụ gia thức ăn cho gia cầm (gà thịt, gà đẻ và các loài gia cầm khác). Yêu cầu hàm lượng carotenoid tổng ≥ 60 g/kg, trong đó Lutein và Zeaxanthin phải đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định; giới hạn dư lượng dung môi (benzene ≤ 2 mg/kg, hexane ≤ 290 mg/kg). Mức sử dụng tối đa trong thức ăn hoàn chỉnh là 80 mg tổng carotenoid/kg thức ăn (độ ẩm 12%), riêng gia cầm nhỏ để trứng áp dụng mức 50 mg/kg đối với một số chế phẩm. Thời hạn hiệu lực cấp phép đối với các phụ gia này được gia hạn đến 16/8/2030. | | | |

| | | | | | | |
|-----|-----------------|--------|---------------|------------|---|--|
| 14. | G/SPS/N/BGD/14 | BCT | Băng-la-đét | 24/02/2026 | Thông báo khẩn cấp của Băng-la-đét về Dự thảo Tiêu chuẩn Kẹo cao su (sửa đổi lần 2). | Viện Tiêu chuẩn và Thử nghiệm Băng-la-đét (BSTI) thông báo Dự thảo tiêu chuẩn BDS 1498:YYYY cho kẹo cao su (sửa đổi lần 2), thay thế BDS 1498:2012, quy định về phân loại sản phẩm, thành phần nguyên liệu và phụ gia, yêu cầu vệ sinh, đóng gói, ghi nhãn và các chỉ tiêu an toàn thực phẩm (kim loại nặng, vi sinh). Tiêu chuẩn áp dụng cho nhiều loại kẹo cao su (thường, bong bóng, không đường, dạng viên, dạng nén, dạng có nhân...) và yêu cầu tuân thủ quy định vệ sinh (BDS 822), pháp luật hiện hành, đồng thời công bố đầy đủ thông tin nhãn như tên sản phẩm, nhà sản xuất, nước xuất xứ và chất tạo ngọt không dinh dưỡng (nếu có). |
| 15. | G/SPS/N/RUS/350 | TTBVTV | Liên bang Nga | 24/02/2026 | Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng Ủy ban Kinh tế Á-Âu về việc sửa đổi Nghị quyết số 318 ngày 18/6/2010. | Dự thảo nhằm bảo đảm việc áp dụng thống nhất quy trình thực hiện kiểm dịch thực vật tại biên giới hải quan và trên lãnh thổ hải quan của EAEU, được ban hành theo Nghị quyết số 318 ngày 18/6/2010. Dự thảo này cũng sửa đổi về mặt kỹ thuật đoạn 4.1.6 của quy trình nêu trên áp dụng tại biên giới hải quan. |

| | | | | | | |
|-----|------------------|---|------------|------------|---|--|
| 16. | G/SPS/N/CHN/1358 | BCT, TTBVTV, CLCB, CNTY, ATTP | Trung Quốc | 24/02/2026 | Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia của Trung Quốc: Thực phẩm chế biến sẵn. | <p>Dự thảo Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia đối với thực phẩm đã qua chế biến của Trung Quốc, với nội dung như sau:</p> <p>1. Phạm vi điều chỉnh: Tiêu chuẩn quy định khái niệm thực phẩm chế biến và các yêu cầu liên quan đến nguyên liệu, phụ gia, sản xuất, chất lượng dinh dưỡng, bao bì, ghi nhãn, lưu thông và chỉ tiêu an toàn sản phẩm.</p> <p>Tiêu chuẩn áp dụng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm chế biến; không áp dụng cho lương thực chính, rau củ quả làm sạch, thực phẩm ăn liền và sản phẩm chế biến tại bếp trung tâm.</p> <p>2. Về nguyên liệu: Nguyên liệu sử dụng phải đáp ứng các quy định hiện hành của Trung Quốc về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chất ô nhiễm, độc tố vi nấm, phóng xạ và các tiêu chuẩn sản phẩm tương ứng. Doanh nghiệp phải có hồ sơ truy xuất nguồn gốc, chứng từ hợp lệ của nhà cung cấp và thực hiện kiểm tra, nghiệm thu trước khi đưa vào sản xuất.</p> <p>3. Về phụ gia thực phẩm: Dự thảo quy định không được sử dụng chất bảo quản trong sản xuất thực phẩm chế biến sẵn. Các phụ gia thực phẩm khác chỉ được sử dụng theo đúng danh mục và giới hạn quy định; không được sử dụng nhằm che giấu thực phẩm hư hỏng, gian lận chất lượng hoặc làm giảm giá trị dinh dưỡng sản phẩm.</p> <p>4. Về điều kiện sản xuất và bảo quản: Cơ sở sản xuất phải đáp ứng kiểm soát lây nhiễm chéo, phân khu chức năng rõ ràng, v.v...</p> <p>Quy định cụ thể về nhiệt độ bảo quản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm cấp đông: nhiệt độ trung tâm không cao hơn - 18°C; - Sản phẩm bảo quản lạnh: từ 0°C đến 10°C. Yêu cầu kiểm soát nghiêm ngặt chuỗi lạnh trong lưu trữ, vận chuyển và kinh doanh. <p>5. Về chất lượng dinh dưỡng và thời hạn sử dụng: Khuyến khích cân bằng dinh dưỡng, giảm dầu, muối, đường trong chế biến; Thời hạn sử dụng sản phẩm tối đa không quá 12 tháng.</p> <p>6. Về bao bì và ghi nhãn</p> <p>Bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phải đáp ứng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của Trung Quốc.</p> <p>Nhãn phải thể hiện đầy đủ thông tin, bao gồm ghi nhãn dinh dưỡng; hướng dẫn làm nóng/làm chín trước khi ăn; điều kiện</p> |
|-----|------------------|---|------------|------------|---|--|

| | | | | | | |
|-----|-----------------------------|-----------------|----------------|------------|---|--|
| | | | | | | <p>bảo quản; và tỷ lệ hoặc hàm lượng các thành phần chính (ít nhất ba thành phần đầu tiên nếu không nêu trong tên sản phẩm).</p> <p>7. Về các chỉ tiêu an toàn: Dự thảo quy định cụ thể các yêu cầu về cảm quan; giới hạn chỉ số peroxide, histamine (đối với một số loài cá biển thịt đỏ); giới hạn kim loại nặng (chì, crom), benzo[a] pyrene; và các chỉ tiêu vi sinh như <i>Salmonella</i>, <i>Listeria monocytogenes</i>, <i>Staphylococcus aureus</i>, <i>Vibrio parahaemolyticus</i> và <i>E.coli</i>.</p> <p>8. Ngày dự kiến có hiệu lực: Chưa xác định.</p> |
| 17. | G/SPS/N/USA/3553 | ATTP, TTBVTV | Hoa Kỳ | 23/02/2026 | Hoa Kỳ đề xuất thiết lập mức dư lượng tối đa (MRL) đối với hoạt chất Imidacloprid trong hạt tiêu đen. | <p>Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) đề xuất thiết lập mức dư lượng tối đa cho phép (MRL) của thuốc bảo vệ thực vật Imidacloprid trên mặt hàng hạt tiêu đen.</p> <p>Theo dự thảo, mức dư lượng Imidacloprid được đề xuất là 0,05.</p> |
| 18. | G/SPS/N/ZAF/88/Add.1/Corr.1 | ATTP | Nam Phi | 23/02/2026 | Quy định liên quan đến mức độ độc tố vi nấm tối đa trong thực phẩm năm 2025. | <p>Thông báo về việc sửa lỗi tên thông báo G/SPS/N/ZAF/88/Add.1 là “Dự thảo”.</p> |
| 19. | G/SPS/N/GBR/118 /Corr.1 | ATTP, CNTY | Vương quốc Anh | 23/02/2026 | Thông báo đính chính của Vương quốc Anh về mức dư lượng tối đa (MRL) đối với hoạt chất Ametoctradin. | <p>Vương quốc Anh thông báo đính chính một lỗi trong thông báo G/SPS/N/GBR/118. Cụ thể, tên hoạt chất đã bị viết sai chính tả trong tiêu đề. Tên đúng là Ametoctradin (trước đây viết là "Ametodactrin"). Nội dung biện pháp, hiệu lực và tài liệu liên quan không thay đổi. Ngày thông qua và công bố vẫn giữ nguyên.</p> |

| | | | | | | |
|-----|------------------------|--------|----------------|------------|---|---|
| 20. | G/SPS/N/GBR/119/Corr.1 | ATTP | Vương quốc Anh | 23/02/2026 | Thông báo sửa đổi về mức giới hạn dư lượng tối đa (MRL) mới của Potassium phosphonates trong mật ong. | Đính chính sai sót trong thông báo trước đó để xác nhận việc thiết lập mức MRL mới cho hoạt chất Potassium phosphonates trong mật ong, tăng từ 0,5 mg/kg lên 150 mg/kg. |
| 21. | G/SPS/N/KGZ/46 | TTBVTV | Kyrgyzstan | 20/02/2026 | Dự thảo Quyết định của Hội đồng Ủy ban Kinh tế Á-Âu về việc sửa đổi Quyết định số 318 ngày 18/6/2010 của Ủy ban Liên minh Hải quan. | Dự thảo nhằm bảo đảm việc áp dụng thống nhất các quy định của Quy trình thực hiện kiểm dịch thực vật (giám sát) tại biên giới Hải quan của Liên minh Kinh tế Á-Âu và được thiết lập theo Quyết định số 318 ngày 18/6/2010 của Ủy ban Liên minh Hải quan, đồng thời khắc phục một sai sót kỹ thuật tại khoản 4.1.6 của Quy trình áp dụng tại biên giới hải quan. |
| 22. | G/SPS/N/USA/3552 | TTBVTV | Hoa Kỳ | 20/02/2026 | Thuốc bảo vệ thực vật; Thông báo về việc tiếp nhận các đề nghị tự nguyện hủy bỏ một số đăng ký thuốc bảo vệ thực vật và sửa đổi đăng ký nhằm chấm dứt một số mục đích sử dụng, với thời hạn lấy ý kiến 30 ngày. | Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) đã tiếp nhận và lấy ý kiến góp ý đối với các đề nghị của các tổ chức đăng ký về việc tự nguyện hủy bỏ đăng ký thuốc bảo vệ thực vật của một số sản phẩm và sửa đổi đăng ký sản phẩm nhằm chấm dứt một hoặc nhiều mục đích sử dụng. Theo Đạo luật Liên bang về Thuốc trừ sâu, Thuốc diệt nấm và Thuốc diệt loài gặm nhấm (FIFRA), EPA định kỳ ban hành thông báo về việc tiếp nhận các đề nghị mà EPA nhận được kể từ thông báo gần nhất, đồng thời sử dụng tháng và năm trong tiêu đề để phân biệt giữa các văn bản. EPA dự định chấp thuận các đề nghị này khi kết thúc thời hạn lấy ý kiến đối với thông báo, trừ trường hợp Cơ quan nhận được các ý kiến có cơ sở trong thời gian lấy ý kiến cần phải xem xét thêm hoặc đề nghị được tổ chức đăng ký rút lại. Nếu các đề nghị được chấp thuận, EPA sẽ ban hành một lệnh trên Công báo Liên bang hủy bỏ các đăng ký sản phẩm được liệt kê. Sau đó, việc bán, phân phối hoặc sử dụng các sản phẩm nêu trong tài liệu này chỉ được phép thực hiện sau khi đăng ký đã bị hủy và phải phù hợp với các điều kiện được nêu trong quyết định cuối cùng. |

| | | | | | | |
|-----|----------------|------|------------|------------|--|---|
| 23. | G/SPS/N/KGZ/45 | CNTY | Kyrgyzstan | 20/02/2026 | <p>Dự thảo Quyết định của Ban Hội đồng Ủy ban Kinh tế Á-Âu về việc sửa đổi Quy định về các yêu cầu kiểm dịch động vật chung đối với hàng hóa thuộc diện kiểm soát (giám sát)</p> | <p>Dự thảo sửa đổi Quyết định số 607 ngày 07/4/2011 của Ủy ban Liên minh Hải quan về yêu cầu kiểm dịch động vật chung của Liên minh Kinh tế Á-Âu, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung yêu cầu chứng nhận vùng lãnh thổ xuất xứ không có bệnh suy mòn mãn tính (Chronic Wasting Disease – CWD) đối với tất cả các động vật nhập khẩu thuộc họ hươu nai (Cervidae); - Thiết lập các yêu cầu thú y và mẫu giấy chứng nhận thú y tương ứng đối với việc nhập khẩu động vật linh trưởng dùng làm động vật thí nghiệm. |
|-----|----------------|------|------------|------------|--|---|

| | | | | | | |
|-----|------------------|------|--------|------------|---|--|
| 24. | G/SPS/N/USA/3551 | BVTV | Hoa Kỳ | 20/02/2026 | <p>Lệnh hủy bỏ đối với một số đăng ký thuốc trừ sâu và/hoặc sửa đổi để chấm dứt việc sử dụng (Thông báo ngày 20/11/2025).</p> | <p>Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) công bố Quyết định về việc hủy bỏ và/hoặc sửa đổi nhằm chấm dứt một số mục đích sử dụng của các sản phẩm đã đăng ký, theo đề nghị tự nguyện của các chủ đăng ký và được Cơ quan chấp thuận, căn cứ theo Đạo luật Liên bang về Thuốc trừ sâu, Thuốc diệt nấm và Thuốc diệt loài gặm nhấm (FIFRA). Quyết định hủy bỏ này được ban hành tiếp theo Thông báo đăng trên Công báo Liên bang ngày 20/11/2025 về việc tiếp nhận các đề nghị của các chủ đăng ký được liệt kê tại Bảng 3 Mục II, đề nghị tự nguyện hủy bỏ và/hoặc sửa đổi nhằm chấm dứt mục đích sử dụng của các đăng ký sản phẩm nêu trên. Trong thông báo ngày 20/11/2025, EPA đã nêu rõ sẽ ban hành quyết định thực hiện việc hủy bỏ và/hoặc sửa đổi này, trừ trường hợp trong thời hạn 30 ngày lấy ý kiến nhận được các ý kiến góp ý có căn cứ cần xem xét thêm, hoặc các chủ đăng ký rút lại đề nghị của mình. Cơ quan không nhận được bất kỳ ý kiến nào đối với thông báo nêu trên; đồng thời, các chủ đăng ký cũng không rút lại đề nghị. Vì vậy, EPA ban hành Quyết định hủy bỏ, chấp thuận các đề nghị hủy bỏ và/hoặc sửa đổi nhằm chấm dứt mục đích sử dụng theo yêu cầu.</p> <p>Mọi hoạt động phân phối, buôn bán hoặc sử dụng các sản phẩm thuộc phạm vi của Quyết định hủy bỏ này chỉ được phép thực hiện phù hợp với các điều khoản của Quyết định, bao gồm cả các quy định liên quan đến xử lý hàng tồn kho hiện có.</p> |
|-----|------------------|------|--------|------------|---|--|

| | | | | | | |
|-----|-----------------------|--------------|---------------|------------|--|---|
| 25. | G/SPS/N/RUS/349 | CNTY | Liên bang Nga | 20/02/2026 | Dự thảo Quyết định của Ban Hội đồng Ủy ban Kinh tế Á-Âu về việc sửa đổi Quy định về các yêu cầu kiểm dịch động vật chung đối với hàng hóa thuộc diện kiểm soát (giám sát) | Dự thảo sửa đổi Quyết định số 607 ngày 07/4/2011 của Ủy ban Liên minh Hải quan về yêu cầu kiểm dịch động vật chung của Liên minh Kinh tế Á-Âu, cụ thể: - Bổ sung yêu cầu chứng nhận vùng lãnh thổ xuất xứ không có bệnh suy mòn mãn tính (Chronic Wasting Disease – CWD) đối với tất cả các động vật nhập khẩu thuộc họ hươu nai (Cervidae); - Thiết lập các yêu cầu thú y và mẫu giấy chứng nhận thú y tương ứng đối với việc nhập khẩu động vật linh trưởng dùng làm động vật thí nghiệm. |
| 26. | G/SPS/N/SLV/109/Add.2 | ATTP, TTBVTV | En Xan-va-đo | 20/02/2026 | Quy chuẩn kỹ thuật El Salvador (RTS) số 65.02.01:13: Giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật hóa học trong rau, quả sản xuất trong nước và nhập khẩu. | Dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật El Salvador (RTS) số 65.02.01:13 quy định giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật trong rau quả sản xuất trong nước và nhập khẩu. Văn bản này quy định về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và các chất chuyển hóa trong rau quả thông qua việc thiết lập các mức dư lượng tối đa (MRLs), dựa trên các MRL do Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm Codex (Codex Alimentarius Commission), Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) và Liên minh châu Âu (Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu ban hành, nhằm bảo đảm rằng các dư lượng này không gây rủi ro cho sức khỏe con người, động vật hoặc môi trường. |
| 27. | G/SPS/N/AUS/630 | CNTY | Úc | 19/02/2026 | Cập nhật hành chính đối với các mẫu Giấy chứng nhận vệ sinh (sanitary) và Giấy chứng nhận Halal của Chính phủ Úc áp dụng cho thịt và sản phẩm thịt dùng làm thực phẩm xuất khẩu từ Úc. | Úc thông báo về việc thay thế hệ thống chứng từ xuất khẩu EXDOC bằng hệ thống mới NEXDOC. Việc chuyển đổi này dẫn đến cập nhật mẫu giấy chứng nhận xuất khẩu của Chính phủ Úc đối với thịt và sản phẩm thịt dùng làm thực phẩm, bao gồm cả chứng nhận halal khi có yêu cầu. Các thay đổi chỉ liên quan đến định dạng và cách trình bày thông tin trên mẫu chứng nhận, không làm thay đổi các điều kiện, nội dung đã thỏa thuận với nước nhập khẩu hay quy định quản lý xuất khẩu hiện hành. Mẫu chứng nhận mới sẽ tích hợp mã QR để cơ quan biên giới có thể xác thực tính hợp lệ của giấy chứng nhận theo thời gian thực. |

| | | | | | | |
|-----|-----------------|--------|----------------------------|------------|---|--|
| 28. | G/SPS/N/SAU/612 | TTBVTV | Vương quốc Ả-rập- xê-út | 18/02/2026 | Thuốc bảo vệ thực vật sử dụng làm môi diệt động vật gặm nhấm trong hộ gia đình. | Quy định này thiết lập các yêu cầu kỹ thuật đối với thuốc diệt động vật gặm nhấm dạng bả dùng trong gia đình nhằm đảm bảo an toàn, chất lượng và hiệu quả. Tài liệu bao gồm các định nghĩa, yêu cầu về thành phần, cách đóng gói, ghi nhãn và hướng dẫn sử dụng an toàn đối với sản phẩm. |
| 29. | G/SPS/N/EU/920 | CNTY | Châu Âu | 17/02/2026 | Dự thảo sửa đổi và đính chính Quy định (EU) 2020/692 bổ sung Quy định (EU) 2016/429 của Nghị viện và của Hội đồng châu Âu liên quan đến các quy định về việc nhập cảnh vào Liên minh châu Âu, cũng như việc di chuyển và xử lý sau khi nhập khẩu đối với các lô hàng gồm một số động vật, sản phẩm sinh sản và có nguồn gốc động vật. | Ủy ban Châu Âu bổ sung Quy định (EU) 2016/429 của Nghị viện và của Hội đồng châu Âu liên quan đến các quy định về các yêu cầu thú y đối với việc đưa vào Liên minh Châu Âu, cũng như việc vận chuyển và xử lý sau khi nhập khẩu các lô hàng gồm một số động vật, sản phẩm sinh sản và sản phẩm có nguồn gốc động vật. Quy định (EU) 2020/692 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/4/2021 và đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần kể từ thời điểm đó. Qua rà soát sau các lần sửa đổi, cơ quan có thẩm quyền phát hiện một số sai sót và thiếu sót mang tính kỹ thuật trong văn bản này. Do đó, cần thiết phải thực hiện việc đính chính và sửa đổi tương ứng đối với Quy định (EU) 2020/692. Ngoài ra, trên cơ sở kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình triển khai áp dụng, phát sinh nhu cầu tiếp tục hoàn thiện, làm rõ một số quy định liên quan đến phạm vi điều chỉnh; việc áp dụng các điều kiện cụ thể; yêu cầu về nhận dạng động vật; quy định đối với chim nuôi nhốt và trứng ấp của chúng phục vụ chương trình bảo tồn; thịt, sản phẩm sữa, sản phẩm trứng và trứng; sản phẩm hỗn hợp; chương trình tiêm phòng bệnh cúm gia cầm độc lực cao; các biện pháp xử lý giảm thiểu rủi ro đối với sữa, sản phẩm sữa và sản phẩm trứng; cũng như quy định đối với động vật thủy sản và động vật họ ngựa. |

| 30. | G/SPS/N/GBR/121 | ATTP, TTBVTV | Vương quốc Anh | 16/02/2026 | Đề xuất sửa đổi mức dư lượng tối đa (MRL) đối với hoạt chất Dithianon. | <p>Vương quốc Anh đề xuất điều chỉnh mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật (MRL) đối với hoạt chất Dithianon áp dụng cho nhiều nhóm hàng hóa có nguồn gốc thực vật và động vật tại Vương quốc Anh.</p> <p>Cụ thể mức điều chỉnh như sau:</p> <table border="1" data-bbox="1382 355 2143 1002"> <thead> <tr> <th>Hàng hóa</th> <th>MRL hiện tại (ppm)</th> <th>MRL đề xuất (ppm)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>Bưởi</td><td>1,0</td><td>0,01</td></tr> <tr><td>Cam</td><td>1,0</td><td>0,01</td></tr> <tr><td>Chanh vàng</td><td>1,0</td><td>0,01</td></tr> <tr><td>Chanh xanh</td><td>3,0</td><td>0,01</td></tr> <tr><td>Quýt</td><td>1,0</td><td>0,01</td></tr> <tr><td>Khác - Trái cây họ cam quýt</td><td>1,0</td><td>0,01</td></tr> <tr><td>Táo</td><td>3,0</td><td>1,0</td></tr> <tr><td>Lê</td><td>3,0</td><td>1,0</td></tr> <tr><td>Mơ</td><td>0,5</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>Mận</td><td>0,5</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>Rượu nho</td><td>3,0</td><td>5,0</td></tr> <tr><td>Mâm xôi</td><td>3,0</td><td>0,01</td></tr> <tr><td>Phúc bồn tử</td><td>3,0</td><td>2,0</td></tr> <tr><td>Hoa bia</td><td>100,0</td><td>300,0</td></tr> </tbody> </table> | Hàng hóa | MRL hiện tại (ppm) | MRL đề xuất (ppm) | Bưởi | 1,0 | 0,01 | Cam | 1,0 | 0,01 | Chanh vàng | 1,0 | 0,01 | Chanh xanh | 3,0 | 0,01 | Quýt | 1,0 | 0,01 | Khác - Trái cây họ cam quýt | 1,0 | 0,01 | Táo | 3,0 | 1,0 | Lê | 3,0 | 1,0 | Mơ | 0,5 | 2,0 | Mận | 0,5 | 2,0 | Rượu nho | 3,0 | 5,0 | Mâm xôi | 3,0 | 0,01 | Phúc bồn tử | 3,0 | 2,0 | Hoa bia | 100,0 | 300,0 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------------|----------------|------------|---|---|----------|--------------------|-------------------|-------|--------------------------|--------|--------------------------|-----|---------------------------|------------|---------|------|----------------|-----|--------------|-------|-----------------------------|-------|-----------------------------|-----|------|-----|-----|-----|----|-----|-----|----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|-----|-----|---------|-----|------|-------------|-----|-----|---------|-------|-------|
| Hàng hóa | MRL hiện tại (ppm) | MRL đề xuất (ppm) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bưởi | 1,0 | 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cam | 1,0 | 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Chanh vàng | 1,0 | 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Chanh xanh | 3,0 | 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Quýt | 1,0 | 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Khác - Trái cây họ cam quýt | 1,0 | 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Táo | 3,0 | 1,0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Lê | 3,0 | 1,0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Mơ | 0,5 | 2,0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Mận | 0,5 | 2,0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Rượu nho | 3,0 | 5,0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Mâm xôi | 3,0 | 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Phúc bồn tử | 3,0 | 2,0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Hoa bia | 100,0 | 300,0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 31. | G/SPS/N/JPN/1388 | ATTP, TTBVTV, CNTY | Nhật Bản | 16/02/2026 | Sửa đổi tiêu chuẩn và quy cách đối với thực phẩm theo Luật Vệ sinh Thực phẩm – đề xuất mức dư lượng tối đa (MRL) đối với thuốc bảo vệ thực vật Isocycloseram. | <p>Nhật Bản đề xuất thiết lập hoặc điều chỉnh MRL đối với Isocycloseram trên nhiều loại nông sản và sản phẩm động vật, cụ thể như sau:</p> <table border="1" data-bbox="1382 1125 2143 1463"> <thead> <tr> <th>Hàng hóa</th> <th>MRL</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>Đậu tương khô</td><td>○ 0,2</td></tr> <tr><td>Củ cải Nhật Bản, phần rễ</td><td>○ 0,03</td></tr> <tr><td>Củ cải Nhật Bản, phần lá</td><td>○ 6</td></tr> <tr><td>Cải thảo (cải Trung Quốc)</td><td>○ 0,3</td></tr> <tr><td>Bắp cải</td><td>○ 4</td></tr> <tr><td>Bắp cải tí hon</td><td>○ 2</td></tr> <tr><td>Súp lơ trắng</td><td>○ 0,5</td></tr> <tr><td>Súp lơ xanh (bông cải xanh)</td><td>○ 0,7</td></tr> </tbody> </table> | Hàng hóa | MRL | Đậu tương khô | ○ 0,2 | Củ cải Nhật Bản, phần rễ | ○ 0,03 | Củ cải Nhật Bản, phần lá | ○ 6 | Cải thảo (cải Trung Quốc) | ○ 0,3 | Bắp cải | ○ 4 | Bắp cải tí hon | ○ 2 | Súp lơ trắng | ○ 0,5 | Súp lơ xanh (bông cải xanh) | ○ 0,7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Hàng hóa | MRL | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đậu tương khô | ○ 0,2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Củ cải Nhật Bản, phần rễ | ○ 0,03 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Củ cải Nhật Bản, phần lá | ○ 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cải thảo (cải Trung Quốc) | ○ 0,3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bắp cải | ○ 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bắp cải tí hon | ○ 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Súp lơ trắng | ○ 0,5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Súp lơ xanh (bông cải xanh) | ○ 0,7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|-------|
| | | | | | Các loại rau họ cải khác | ○ 0,3 |
| | | | | | Xà lách (bao gồm rau diếp và xà lách lá) | ○ 0,5 |
| | | | | | Hành hoa | ○ 0,2 |
| | | | | | Hẹ | ○ 0,2 |
| | | | | | Hành nhiều nhánh (bao gồm hành tím) | ○ 0,2 |
| | | | | | Các loại rau họ hành khác | ○ 0,2 |
| | | | | | Cà chua | ○ 0,6 |
| | | | | | Cà tím | ○ 1 |
| | | | | | Các loại rau họ cà khác | ○ 0,6 |
| | | | | | Dưa chuột (bao gồm dưa chuột bao tử) | ○ 0,2 |
| | | | | | Bí đỏ | ○ 0,1 |
| | | | | | Dưa gang | ○ 0,2 |
| | | | | | Dưa hấu | ○ 0,1 |
| | | | | | Các loại dưa | ○ 0,2 |
| | | | | | Dưa gang Nhật Bản | ○ 0,2 |
| | | | | | Các loại rau họ bầu bí khác | ○ 0,1 |
| | | | | | Cam Unshu | ○ 0,5 |
| | | | | | Cam chua Natsudaidai | ○ 0,5 |
| | | | | | Chanh vàng | ○ 0,5 |
| | | | | | Bưởi | ○ 0,5 |
| | | | | | Các loại trái cây họ cam quýt khác | ○ 0,5 |
| | | | | | Táo | ○ 0,4 |
| | | | | | Lê | ○ 0,4 |
| | | | | | Mộc qua | ○ 0,4 |
| | | | | | Nhót tây | ○ 0,4 |
| | | | | | Đào | ○ 0,3 |
| | | | | | Xuân đào | ○ 0,3 |
| | | | | | Mơ | ○ 0,3 |
| | | | | | Mận | ○ 0,4 |
| | | | | | Anh đào | ○ 1 |
| | | | | | Hồng | ○ 0,4 |

| | | | | | | <table border="1"> <tr><td>Các loại trái cây khác</td><td>○ 0,4</td></tr> <tr><td>Hạt bông</td><td>○ 0,5</td></tr> <tr><td>Trà</td><td>○ 15</td></tr> <tr><td>Hạt cà phê</td><td>○ 0,04</td></tr> <tr><td>Các loại gia vị khác</td><td>○ 2</td></tr> <tr><td>Mỡ bò</td><td>○ 0,2</td></tr> <tr><td>Mỡ lợn</td><td>○ 0,2</td></tr> <tr><td>Gan bò</td><td>○ 0,1</td></tr> <tr><td>Gan lợn</td><td>○ 0,1</td></tr> <tr><td>Thận bò</td><td>○ 0,03</td></tr> <tr><td>Thận lợn</td><td>○ 0,03</td></tr> <tr><td>Phụ phẩm ăn được của bò</td><td>○ 0,1</td></tr> <tr><td>Phụ phẩm ăn được của lợn</td><td>○ 0,1</td></tr> <tr><td>Sữa</td><td>○ 0,03</td></tr> <tr><td>Mật ong</td><td>○ 0,05</td></tr> </table> <p>○: Các mặt hàng cần nâng mức dư lượng tối đa (MRL).</p> | Các loại trái cây khác | ○ 0,4 | Hạt bông | ○ 0,5 | Trà | ○ 15 | Hạt cà phê | ○ 0,04 | Các loại gia vị khác | ○ 2 | Mỡ bò | ○ 0,2 | Mỡ lợn | ○ 0,2 | Gan bò | ○ 0,1 | Gan lợn | ○ 0,1 | Thận bò | ○ 0,03 | Thận lợn | ○ 0,03 | Phụ phẩm ăn được của bò | ○ 0,1 | Phụ phẩm ăn được của lợn | ○ 0,1 | Sữa | ○ 0,03 | Mật ong | ○ 0,05 |
|--------------------------|--------------------|--------------------------|----------------|------------|--|---|------------------------|--------------------|-------------------|--------|------|------|------------|--------|----------------------|-------------|-------|-------|------------------|-------|--------|--------|---------|-------|---------------|--------|----------|--------|-------------------------|-------|--------------------------|-------|-----|---------|---------|--------|
| Các loại trái cây khác | ○ 0,4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Hạt bông | ○ 0,5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Trà | ○ 15 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Hạt cà phê | ○ 0,04 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Các loại gia vị khác | ○ 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Mỡ bò | ○ 0,2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Mỡ lợn | ○ 0,2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Gan bò | ○ 0,1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Gan lợn | ○ 0,1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thận bò | ○ 0,03 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thận lợn | ○ 0,03 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Phụ phẩm ăn được của bò | ○ 0,1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Phụ phẩm ăn được của lợn | ○ 0,1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Sữa | ○ 0,03 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Mật ong | ○ 0,05 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 32. | G/SPS/N/GBR/120 | ATTP, TTBVTV, CNTY | Vương quốc Anh | 16/02/2026 | Mức giới hạn dư lượng tối đa (MRL) mới của Vương quốc Anh đối với Mefentrifluconazole. | <p>Vương quốc Anh thông báo sửa đổi Sổ đăng ký mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật (GB MRL Statutory Register) nhằm thiết lập các mức dư lượng tối đa (MRLs) mới cho hoạt chất Mefentrifluconazole trên nhiều loại thực phẩm và sản phẩm có nguồn gốc động vật. Cụ thể mức điều chỉnh như sau:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Hàng hóa</th> <th>MRL hiện tại (ppm)</th> <th>MRL đề xuất (ppm)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>Cà rốt</td><td>0,01</td><td>0,1</td></tr> <tr><td>Củ cà tây</td><td>0,01</td><td>0,1</td></tr> <tr><td>Củ cải vàng</td><td>0,01</td><td>0,1</td></tr> <tr><td>Củ cải Thụy Điển</td><td>0,01</td><td>0,1</td></tr> <tr><td>Củ cải</td><td>0,01</td><td>0,1</td></tr> <tr><td>Bông cải xanh</td><td>0,01</td><td>0,7</td></tr> <tr><td>Súp lơ</td><td>0,01</td><td>0,7</td></tr> <tr><td>Bắp cải tí hon</td><td>0,01</td><td>0,4</td></tr> <tr><td>Bắp cải</td><td>0,01</td><td>0,04</td></tr> </tbody> </table> | Hàng hóa | MRL hiện tại (ppm) | MRL đề xuất (ppm) | Cà rốt | 0,01 | 0,1 | Củ cà tây | 0,01 | 0,1 | Củ cải vàng | 0,01 | 0,1 | Củ cải Thụy Điển | 0,01 | 0,1 | Củ cải | 0,01 | 0,1 | Bông cải xanh | 0,01 | 0,7 | Súp lơ | 0,01 | 0,7 | Bắp cải tí hon | 0,01 | 0,4 | Bắp cải | 0,01 | 0,04 |
| Hàng hóa | MRL hiện tại (ppm) | MRL đề xuất (ppm) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cà rốt | 0,01 | 0,1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Củ cà tây | 0,01 | 0,1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Củ cải vàng | 0,01 | 0,1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Củ cải Thụy Điển | 0,01 | 0,1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Củ cải | 0,01 | 0,1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bông cải xanh | 0,01 | 0,7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Súp lơ | 0,01 | 0,7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bắp cải tí hon | 0,01 | 0,4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bắp cải | 0,01 | 0,04 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|-----|------------------|-----------------|--------|------------|----------------------------------|---|-------|------|
| | | | | | | Đậu Hà Lan (không vỏ) | 0,01 | 0,08 |
| | | | | | | Đậu lăng | 0,01 | 0,2 |
| | | | | | | Đậu Hà Lan | 0,01 | 0,2 |
| | | | | | | Đậu lupin | 0,01 | 0,2 |
| | | | | | | Các loại đậu khác | 0,01 | 0,2 |
| | | | | | | Gan heo | 0,015 | 0,02 |
| | | | | | | Nội tạng ăn được (trừ gan và thận) - heo | 0,015 | 0,02 |
| | | | | | | Cơ bắp gia cầm | 0,015 | 0,02 |
| | | | | | | Mỡ gia cầm | 0,03 | 0,15 |
| | | | | | | Gan gia cầm | 0,03 | 0,09 |
| | | | | | | Nội tạng ăn được (trừ gan và thận) - gia cầm | 0,03 | 0,15 |
| | | | | | | Trứng gà | 0,015 | 0,03 |
| | | | | | | Trứng vịt | 0,015 | 0,03 |
| | | | | | | Trứng ngỗng | 0,015 | 0,03 |
| | | | | | | Trứng cút | 0,015 | 0,03 |
| | | | | | | Khác | 0,015 | 0,03 |
| 33. | G/SPS/N/USA/3549 | ATTP, TTBVTV | Hoa Kỳ | 16/02/2026 | Giới hạn dư lượng thuốc trừ sâu. | Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) quy định sửa đổi mức dung sai hiện hành đối với dư lượng thuốc trừ sâu Afidopyropen trong hoặc trên các sản phẩm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi từ nguyên liệu nông sản dâu tây. Tăng từ 0,15 ppm lên 0,3 ppm và loại bỏ mức dung sai có thời hạn đã được thiết lập. | | |

| 34. | G/SPS/N/JPN/ 1390 | ATTP, TTBVTV | Nhật Bản | 16/02/2026 | Sửa đổi các quy cách và tiêu chuẩn về thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Luật Vệ sinh Thực phẩm (sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp). | Cơ quan Tiêu dùng Nhật Bản (CAA) đề xuất mức dư lượng tối đa (MRL) cho thuốc bảo vệ thực vật Phenmedipham, cụ thể: - Củ cải đường được đề xuất giảm từ 0,1 ppm xuống 0,01 ppm; - Rau chân vịt được đề xuất giảm từ 0,5 ppm xuống 0,3 ppm; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------|----------|------------|---|--|----------|--------------|---------------|----------|-------|-----|---------------------------|--------|------|---------|------|------|-----------|--|-----|------------------------------|-----|--|-----|--------|------|-----|-------|------|----------------------|-----|-----|-----------------------------------|-------|--|
| 35. | G/SPS/N/JPN/1387 | ATTP, TTBVTV | Nhật Bản | 16/02/2026 | Sửa đổi các quy cách và tiêu chuẩn về thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Luật Vệ sinh Thực phẩm (sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp). | <p>Cơ quan Tiêu dùng Nhật Bản (CAA) đề xuất mức dư lượng tối đa (MRL) cho thuốc trừ sâu Benzyladenine, cụ thể:</p> <table border="1" data-bbox="1375 619 2148 1117"> <thead> <tr> <th>Hàng hóa</th> <th>MRL cũ (ppm)</th> <th>MRL mới (ppm)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Măng tây</td> <td>● 0,1</td> <td>0,3</td> </tr> <tr> <td>Bí ngô (bao gồm cả bí đỏ)</td> <td>● 0,03</td> <td>0,05</td> </tr> <tr> <td>Dưa hấu</td> <td>0,02</td> <td>0,02</td> </tr> <tr> <td>Cam Unshu</td> <td></td> <td>0,1</td> </tr> <tr> <td>Cam Unshu (toàn bộ hàng hóa)</td> <td>0,1</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Táo</td> <td>● 0,03</td> <td>0,05</td> </tr> <tr> <td>Nho</td> <td>●0,01</td> <td>0,02</td> </tr> <tr> <td>Các loại gia vị khác</td> <td>0,2</td> <td>0,2</td> </tr> <tr> <td>Mật ong (bao gồm cả sữa ong chúa)</td> <td>○0,05</td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <p>●: Hàng hóa mà mức dư lượng tối đa cho phép (MRL) sẽ được hạ thấp. ○: Hàng hóa mà mức dư lượng tối đa cho phép (MRL) sẽ được nâng cao.</p> | Hàng hóa | MRL cũ (ppm) | MRL mới (ppm) | Măng tây | ● 0,1 | 0,3 | Bí ngô (bao gồm cả bí đỏ) | ● 0,03 | 0,05 | Dưa hấu | 0,02 | 0,02 | Cam Unshu | | 0,1 | Cam Unshu (toàn bộ hàng hóa) | 0,1 | | Táo | ● 0,03 | 0,05 | Nho | ●0,01 | 0,02 | Các loại gia vị khác | 0,2 | 0,2 | Mật ong (bao gồm cả sữa ong chúa) | ○0,05 | |
| Hàng hóa | MRL cũ (ppm) | MRL mới (ppm) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Măng tây | ● 0,1 | 0,3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bí ngô (bao gồm cả bí đỏ) | ● 0,03 | 0,05 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dưa hấu | 0,02 | 0,02 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cam Unshu | | 0,1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cam Unshu (toàn bộ hàng hóa) | 0,1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Táo | ● 0,03 | 0,05 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nho | ●0,01 | 0,02 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Các loại gia vị khác | 0,2 | 0,2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Mật ong (bao gồm cả sữa ong chúa) | ○0,05 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| 36. | G/SPS/N/JPN/1391 | ATTP, TTBVTV | Nhật Bản | 16/02/2026 | <p>Thông báo của Nhật Bản về việc sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp đối với thuốc bảo vệ thực vật Pyflubumide</p> | <p>Cơ quan Tiêu dùng Nhật Bản (CAA) thông báo đề xuất sửa đổi Quy định và Tiêu chuẩn Thực phẩm, Phụ gia Thực phẩm theo Luật Vệ sinh Thực phẩm, cụ thể là thiết lập giới hạn dư lượng tối đa (MRL) đối với thuốc bảo vệ thực vật Pyflubumide. Thông báo này áp dụng cho các nhóm sản phẩm như mật ong tự nhiên, rau củ, trái cây, chè, gia vị, hạt có dầu (mã HS cụ thể từ 04.09 đến 12.12). Mục tiêu của đề xuất là đảm bảo an toàn thực phẩm và được áp dụng cho tất cả các đối tác thương mại. Hiện chưa có tiêu chuẩn quốc tế nào liên quan đến hóa chất này.</p> <p>Bảng các mặt hàng có MRL thay đổi:</p> <table border="1" data-bbox="1384 576 2141 1225"> <thead> <tr> <th>Nhóm sản phẩm</th> <th>MRL mới (ppm)</th> <th>MRL cũ (ppm)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Đậu khô</td> <td>0,3</td> <td>● 0,2</td> </tr> <tr> <td>Măng tây, Ớt ngọt, Đậu cô ve, Táo, Chanh dây, Đậu, nho, Hồng Nhật, các loại trái cây khác</td> <td>1-3</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>Cà tím</td> <td>0,7</td> <td>● 0,5</td> </tr> <tr> <td>Dưa hấu</td> <td>0,3</td> <td>● 0,2</td> </tr> <tr> <td>Cam, quýt, chanh và các loại trái cây họ cam quýt khác</td> <td>2</td> <td>● 0,7-1</td> </tr> <tr> <td>Lê Nhật, Lê</td> <td>0,7</td> <td>● 0,5</td> </tr> <tr> <td>Đào</td> <td>3</td> <td>● 2</td> </tr> <tr> <td>Mơ, Mận, Anh đào, Các loại gia vị khác</td> <td>0,3-3</td> <td>○/● 0,3-3</td> </tr> <tr> <td>Chè</td> <td>50</td> <td>○ 80</td> </tr> <tr> <td>Gia vị khác</td> <td>5</td> <td>● 6</td> </tr> </tbody> </table> <p>●: Hàng hóa mà mức dư lượng tối đa cho phép (MRL) sẽ được hạ thấp. ○: Hàng hóa mà mức dư lượng tối đa cho phép (MRL) sẽ được nâng cao.</p> | Nhóm sản phẩm | MRL mới (ppm) | MRL cũ (ppm) | Đậu khô | 0,3 | ● 0,2 | Măng tây, Ớt ngọt, Đậu cô ve, Táo, Chanh dây, Đậu, nho, Hồng Nhật, các loại trái cây khác | 1-3 | 1 | Cà tím | 0,7 | ● 0,5 | Dưa hấu | 0,3 | ● 0,2 | Cam, quýt, chanh và các loại trái cây họ cam quýt khác | 2 | ● 0,7-1 | Lê Nhật, Lê | 0,7 | ● 0,5 | Đào | 3 | ● 2 | Mơ, Mận, Anh đào, Các loại gia vị khác | 0,3-3 | ○/● 0,3-3 | Chè | 50 | ○ 80 | Gia vị khác | 5 | ● 6 |
|---|------------------|-----------------|----------|------------|--|---|---------------|---------------|--------------|---------|-----|-------|---|-----|---|--------|-----|-------|---------|-----|-------|--|---|---------|-------------|-----|-------|-----|---|-----|--|-------|-----------|-----|----|------|-------------|---|-----|
| Nhóm sản phẩm | MRL mới (ppm) | MRL cũ (ppm) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đậu khô | 0,3 | ● 0,2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Măng tây, Ớt ngọt, Đậu cô ve, Táo, Chanh dây, Đậu, nho, Hồng Nhật, các loại trái cây khác | 1-3 | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cà tím | 0,7 | ● 0,5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dưa hấu | 0,3 | ● 0,2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cam, quýt, chanh và các loại trái cây họ cam quýt khác | 2 | ● 0,7-1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Lê Nhật, Lê | 0,7 | ● 0,5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đào | 3 | ● 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Mơ, Mận, Anh đào, Các loại gia vị khác | 0,3-3 | ○/● 0,3-3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Chè | 50 | ○ 80 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Gia vị khác | 5 | ● 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| 37. | G/SPS/N/GBR/118 | ATTP, CNTY | Vương quốc Anh | 16/02/2026 | Thông báo của Vương quốc Anh về việc sửa đổi mức dư lượng tối đa (MRL) đối với hoạt chất Ametodactrin trong mật ong. | Vương quốc Anh thông báo ban hành mức dư lượng tối đa (MRL) mới đối với hoạt chất Ametotradin trong mật ong, điều chỉnh tăng từ 0,05 mg/kg lên 5,00 mg/kg. Việc điều chỉnh này nhằm hỗ trợ phê duyệt mới các sản phẩm bảo vệ thực vật tại Vương quốc Anh. Kết quả đánh giá cho thấy mức phơi nhiễm của người tiêu dùng vẫn thấp hơn ngưỡng độc chất cho phép. Hiện không có tiêu chuẩn Thực phẩm Quốc tế Codex (CXL) nào cho mật hàng mật ong đối với hoạt chất này. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------------------------|------------------|--------------|----------------|------------|---|---|--------------|---------------|--------------|---------|-----|-------|------------|------|--------|--------|------|--------|----------------------------|------|--------|----------|------|--------|-------------|---|-----|-----|------|--------|
| 38. | G/SPS/N/JPN/1392 | ATTP, TTBTVT | Nhật Bản | 16/02/2026 | Thông báo của Nhật Bản về việc sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp đối với thuốc bảo vệ thực vật Quizalofop-ethyl và Quizalofop-P-tefuryl. | <p>Cơ quan Tiêu dùng Nhật Bản (CAA) thông báo đề xuất sửa đổi Quy định và Tiêu chuẩn Thực phẩm, Phụ gia Thực phẩm theo Luật Vệ sinh Thực phẩm, cụ thể là thiết lập hoặc sửa đổi giới hạn dư lượng tối đa (MRL) đối với hai hoạt chất Quizalofop-ethyl và Quizalofop-P-tefuryl. Thông báo này áp dụng cho nhiều nhóm sản phẩm đa dạng bao gồm thịt, thủy sản, sữa, trứng, mật ong, rau củ, trái cây, chè, gia vị, ngũ cốc, hạt có dầu và mỡ động vật (mã HS từ 02.01 đến 15.06). Mục tiêu là đảm bảo an toàn thực phẩm, áp dụng cho tất cả các đối tác thương mại. Hiện chưa có tiêu chuẩn quốc tế nào liên quan. Thời hạn nhận ý kiến là ngày 17/4/2026.</p> <p>Bảng các mặt hàng có MRL thay đổi:</p> <table border="1" data-bbox="1384 992 2141 1337"> <thead> <tr> <th>Tên sản phẩm</th> <th>MRL mới (ppm)</th> <th>MRL cũ (ppm)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Đậu khô</td> <td>0,1</td> <td>○ 0,2</td> </tr> <tr> <td>Khoai lang</td> <td>0,05</td> <td>● 0,03</td> </tr> <tr> <td>Súp lơ</td> <td>0,05</td> <td>● 0,01</td> </tr> <tr> <td>Cà chua, Dưa chuột, Bí ngô</td> <td>0,02</td> <td>● 0,01</td> </tr> <tr> <td>Rau khác</td> <td>0,02</td> <td>● 0,01</td> </tr> <tr> <td>Hạt cải dầu</td> <td>3</td> <td>● 1</td> </tr> <tr> <td>Chè</td> <td>0,01</td> <td>○ 0,05</td> </tr> </tbody> </table> <p>●: Hàng hóa mà mức dư lượng tối đa cho phép (MRL) sẽ được hạ thấp. ○: Hàng hóa mà mức dư lượng tối đa cho phép (MRL) sẽ được nâng cao.</p> | Tên sản phẩm | MRL mới (ppm) | MRL cũ (ppm) | Đậu khô | 0,1 | ○ 0,2 | Khoai lang | 0,05 | ● 0,03 | Súp lơ | 0,05 | ● 0,01 | Cà chua, Dưa chuột, Bí ngô | 0,02 | ● 0,01 | Rau khác | 0,02 | ● 0,01 | Hạt cải dầu | 3 | ● 1 | Chè | 0,01 | ○ 0,05 |
| Tên sản phẩm | MRL mới (ppm) | MRL cũ (ppm) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đậu khô | 0,1 | ○ 0,2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Khoai lang | 0,05 | ● 0,03 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Súp lơ | 0,05 | ● 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cà chua, Dưa chuột, Bí ngô | 0,02 | ● 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Rau khác | 0,02 | ● 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Hạt cải dầu | 3 | ● 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Chè | 0,01 | ○ 0,05 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | |
|-----|-----------------|---------------|----------------|------------|--|---|
| 39. | G/SPS/N/GBR/119 | ATTP, CNTY | Vương quốc Anh | 16/02/2026 | Thông báo của Vương quốc Anh về việc sửa đổi Mức dư lượng tối đa (MRL) đối với hoạt chất Potassium phosphonates trong mật ong. | Vương quốc Anh thông báo ban hành mức dư lượng tối đa (MRL) mới đối với hoạt chất Potassium phosphonates trong mật ong, tăng từ 0,05 mg/kg lên 5,00 mg/kg. Việc điều chỉnh này nhằm hỗ trợ phê duyệt mới các sản phẩm bảo vệ thực vật tại Vương quốc Anh. Kết quả đánh giá cho thấy mức phơi nhiễm của người tiêu dùng vẫn thấp hơn ngưỡng độc chất cho phép. Hiện không có tiêu chuẩn Codex (CXL) nào cho mật hàng mật ong đối với hoạt chất này. Quyết định có hiệu lực từ ngày 16/01/2026 và được áp dụng cho tất cả các đối tác thương mại. |
| 40. | G/SPS/N/MDA/34 | ATTP | Môn-đô-va | 16/02/2026 | Thông báo của Cộng hòa Mô-đô-va về việc phê duyệt các yêu cầu chất lượng đối với Casein và Caseinat dùng cho người. | Môn-đô-va thông báo về Dự thảo Nghị định Chính phủ nhằm thiết lập các yêu cầu chất lượng đối với Casein và Caseinat dùng cho người. Văn bản này tiếp nhận quy định của Liên minh châu Âu (EU) 2015/2203 vào pháp luật quốc gia, bao gồm các thông số kỹ thuật về: phân loại sản phẩm, hàm lượng protein, độ ẩm, chất béo, tạp chất và phụ gia được phép. Mục tiêu là bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng, đảm bảo truy xuất nguồn gốc, hài hòa hóa với tiêu chuẩn châu Âu và tạo thuận lợi thương mại. Quy định này phù hợp với tiêu chuẩn Codex CXS 290-1995, áp dụng cho tất cả các đối tác thương mại và sẽ có hiệu lực sau 3 tháng kể từ ngày công bố trên Công báo Mô-đô-va. |

| | | | | | | |
|-----|------------------|-----------------------------------|-------------|------------|--|--|
| 41. | G/SPS/N/JPN/1389 | ATTP, TTBVTV, CNTY, TSKN | Nhật Bản | 16/02/2026 | Thông báo của Nhật Bản về việc sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp đối với Axit Oxolinic. | Cơ quan Tiêu dùng Nhật Bản (CAA) thông báo đề xuất sửa đổi Quy định và Tiêu chuẩn Thực phẩm, Phụ gia Thực phẩm theo Luật Vệ sinh Thực phẩm, cụ thể là thiết lập hoặc sửa đổi giới hạn dư lượng tối đa (MRL) đối với Axit Oxolinic - một hoạt chất có cả công dụng thuốc trừ sâu và thuốc thú y. Thông báo này áp dụng cho nhiều nhóm sản phẩm đa dạng bao gồm thịt, thủy sản, mật ong, rau củ, trái cây, chè, gia vị, ngũ cốc, hạt có dầu và mỡ động vật (mã HS từ 02.01 đến 15.02). Mục tiêu là đảm bảo an toàn thực phẩm, áp dụng cho tất cả các đối tác thương mại. Hiện chưa có tiêu chuẩn quốc tế nào liên quan. Thời hạn nhận ý kiến là ngày 17/4/2026, chỉ nhận ý kiến về các MRL được đánh dấu trong phụ lục. <i>(Bảng các mặt hàng có MRL thay đổi được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo).</i> |
| 42. | G/SPS/N/PHL/543 | CNTY | Phi-líp-pin | 13/02/2026 | Điều kiện và yêu cầu nhập khẩu đối với chó và mèo. | Phi-líp-pin thông báo dự thảo quy định mới về “Điều kiện và yêu cầu nhập khẩu đối với chó và mèo”. Theo đó, quy định yêu cầu bắt buộc như sau: - Giấy chứng nhận sức khỏe động vật quốc tế do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp; - Giấy phép nhập khẩu kiểm dịch động thực vật do cơ quan có thẩm quyền của Phi-líp-pin cấp. Quy định dự kiến được thông qua và công bố vào ngày 09/3/2026. |

| | | | | | | |
|-----|-----------------|--------|--------------------------------------|------------|--|---|
| 43. | G/SPS/N/KGZ/44 | TTBVTV | Kyrgyzstan | 13/02/2026 | <p>Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng Ủy ban Kinh tế Á-Âu về việc sửa đổi, bổ sung các yêu cầu kiểm dịch thực vật chung áp dụng đối với sản phẩm và đối tượng kiểm dịch thực vật chịu sự kiểm soát tại cửa khẩu hải quan của Liên minh Kinh tế Á-Âu (EAEU).</p> | <p>Dự thảo sửa đổi yêu cầu kiểm dịch thực vật chung đối với sản phẩm và đối tượng kiểm dịch thực vật tại biên giới hải quan và trên lãnh thổ của EAEU, bổ sung yêu cầu đối với một số loại sản phẩm kiểm dịch thực vật nhất định, bao gồm các mặt hàng mới thuộc diện phải tuân thủ yêu cầu kiểm dịch thực vật, liên quan đến tác nhân gây bệnh héo xanh vi khuẩn trên khoai tây (<i>Ralstonia solanacearum</i> (Smith) Yabuuchi et al.). Dự thảo cũng quy định yêu cầu đối với nho tươi hoặc khô nhằm bảo đảm không nhiễm đối tượng rệp sáp Comstock (<i>Pseudococcus comstocki</i> (Kuwana)).</p> |
| 44. | G/SPS/N/ARE/320 | CNTY | Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất | 13/02/2026 | <p>Chứng nhận điện tử và giấy phép do Bộ Biến đổi Khí hậu và Môi trường (MOCCAЕ) cấp.</p> | <p>Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE) thông báo về việc thay thế con dấu thủ công trên Giấy chứng nhận sức khỏe động vật quốc tế bằng con dấu điện tử số hóa an toàn.</p> <p>Biện pháp do MOCCAЕ triển khai chương trình chuyển đổi số và nâng cao chất lượng dịch vụ công. Quy định áp dụng đối với tất cả Giấy chứng nhận sức khỏe động vật quốc tế phục vụ xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu các mặt hàng gồm: động vật sống, sản phẩm động vật, phụ phẩm động vật, thủy sản và thức ăn chăn nuôi.</p> <p>Theo quy định, con dấu điện tử được phát hành và xác thực thông qua hệ thống chứng nhận kỹ thuật số của MOCCAЕ, nhằm tăng cường tính bảo mật, khả năng truy xuất nguồn gốc và tạo thuận lợi cho việc xác minh của các cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu. Các cơ quan, tổ chức liên quan có thể kiểm tra tính xác thực của chứng nhận thông qua nền tảng trực tuyến do MOCCAЕ cung cấp.</p> <p>Biện pháp có hiệu lực kể từ ngày 23/02/2026 và yêu cầu các đối tác thương mại chấp nhận Giấy chứng nhận có đóng dấu điện tử là tài liệu chính thức, có giá trị pháp lý tương đương con dấu truyền thống.</p> |

| | | | | | | |
|-----|-----------------|------|-------------|------------|---|---|
| 45. | G/SPS/N/KGZ/43 | BCT | Kyrgyzstan | 13/02/2026 | <p>Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng Ủy ban Kinh tế Á-Âu (EAEU) về việc sửa đổi Mục 3, Chương II các yêu cầu vệ sinh dịch tễ và vệ sinh chung áp dụng đối với sản phẩm thuộc diện giám sát (kiểm soát).</p> | <p>Cộng hòa Kyrgyz thông báo dự thảo sửa đổi Mục 3, Chương II các yêu cầu vệ sinh dịch tễ và vệ sinh chung của EAEU.</p> <p>Dự thảo được xây dựng nhằm cập nhật các quy định liên quan đến yêu cầu đối với vật liệu, thuốc thử và thiết bị sử dụng trong xử lý và lọc nước.</p> <p>Quy định cụ thể các chỉ tiêu cảm quan nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh dịch tễ: yêu cầu cụ thể về vị phải đạt mức "không có" và mùi phải được đánh giá nghiêm ngặt, cả hai chỉ tiêu này đều phải được kiểm tra tại hai mức nhiệt độ tiêu chuẩn là 20°C và 60°C trong quá trình thử nghiệm thiết bị và vật liệu. Mục tiêu của các yêu cầu kỹ thuật này là chuẩn hóa việc kiểm soát chất lượng các sản phẩm tiếp xúc với nước, đảm bảo chúng không giải phóng các chất gây biến đổi đặc tính tự nhiên của nước trong suốt quá trình sử dụng.</p> |
| 46. | G/SPS/N/PHL/542 | CNTY | Phi-líp-pin | 13/02/2026 | <p>Điều kiện và yêu cầu nhập khẩu đối với lợn.</p> | <p>Phi-líp-pin thông báo dự thảo quy định mới về “Điều kiện và yêu cầu nhập khẩu đối với lợn”. Theo đó, quy định yêu cầu bắt buộc như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận sức khỏe động vật quốc tế do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp; - Giấy phép nhập khẩu kiểm dịch động thực vật do cơ quan có thẩm quyền của Phi-líp-pin cấp. <p>Quy định dự kiến được thông qua và công bố vào ngày 09/3/2026.</p> |

| | | | | | | |
|-----|-----------------|--------|----------|------------|--|---|
| 47. | G/SPS/N/PAN/113 | TTBVTV | Pa-na-ma | 12/02/2026 | Chứng nhận kiểm dịch thực vật điện tử. | <p>Pa-na-ma là một trong 125 quốc gia sử dụng Hệ thống ePhyto quốc gia chung (Generic ePhyto National System – GeNS), thông qua HUB của Công ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế (IPPC), để gửi và nhận chứng nhận kiểm dịch thực vật phù hợp với Tiêu chuẩn quốc tế về biện pháp kiểm dịch thực vật số 12 (ISPM 12).</p> <p>Theo Quy định này, chứng nhận kiểm dịch thực vật được sử dụng để xác nhận rằng các lô hàng đáp ứng các yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu và được cấp bởi Tổ chức Bảo vệ Thực vật Quốc gia (NPPO).</p> <p>Kể từ ngày 01/3/2026, Pa-na-ma sẽ không cấp chứng nhận kiểm dịch thực vật bản giấy cho các quốc gia đang sử dụng giải pháp chứng nhận điện tử (ePhyto).</p> <p>Trong tương lai Pa-na-ma sẽ triển khai giải pháp ePhyto đối với quốc gia đăng ký sử dụng hệ thống này.</p> |
|-----|-----------------|--------|----------|------------|--|---|

| | | | | | | |
|-----|----------------|--------|-------------------|------------|---|--|
| 48. | G/SPS/N/EU/917 | TTBVTV | Liên minh châu Âu | 10/02/2026 | <p>Sửa đổi quy định (EU) 2016/2031 về việc xem xét cấp miễn trừ tạm thời đối với các lệnh cấm theo Điều 40(1) cũng như các yêu cầu được quy định tại Điều 41(1) của Quy định này.</p> | <p>Dự thảo sửa đổi Quy định (EU) 2016/2031 về việc thiết lập quy trình cho phép các nước thứ ba đề nghị miễn trừ tạm thời khỏi lệnh cấm nhập khẩu hoặc các yêu cầu nhập khẩu đặc thù đối với thực vật và sản phẩm thực vật theo Quy định (EU) 2016/2031, cụ thể:</p> <p>Chỉ Tổ chức Bảo vệ Thực vật Quốc gia (NPPO) của nước xuất khẩu mới có thẩm quyền nộp hồ sơ. Hồ sơ phải xác định rõ quy định cần được miễn trừ, nêu lý do đề xuất và kèm theo tài liệu kỹ thuật chi tiết được xây dựng theo khuôn khổ đánh giá rủi ro của EFSA, bao gồm thông tin về hàng hóa, các dịch hại liên quan, biện pháp kiểm dịch đang áp dụng và đầu mối liên hệ chính thức.</p> <p>Ủy ban Châu Âu sẽ xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và có thể yêu cầu bổ sung thông tin khi cần thiết trước khi chuyển EFSA tiến hành đánh giá rủi ro khoa học, trừ trường hợp đã có cơ sở đánh giá phù hợp từ trước. Trong quá trình này, EFSA có thể trao đổi trực tiếp với NPPO và sẽ công bố công khai kết quả đánh giá.</p> <p>Căn cứ vào kết quả khoa học, Ủy ban Châu Âu sẽ quyết định việc chấp thuận hoặc từ chối miễn trừ, đồng thời bảo đảm bảo mật đối với các thông tin thương mại nhạy cảm được cung cấp trong hồ sơ.</p> |
|-----|----------------|--------|-------------------|------------|---|--|

| | | | | | | |
|-----|----------------------|--------|------------|------------|---|---|
| 49. | G/SPS/N/HND/24/Add.2 | TTBVTV | Hôn-đu-rát | 10/02/2026 | Quy định về giám sát, chẩn đoán, phân tích rủi ro dịch hại và các biện pháp kiểm dịch thực vật. | <p>Hôn-đu-rát thông báo dự thảo quy định về giám sát, chẩn đoán, phân tích rủi ro dịch hại và các biện pháp kiểm dịch thực vật, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan Dịch vụ Sức khỏe và An toàn Thực phẩm Quốc gia (SENASA) là cơ quan có thẩm quyền chủ trì việc giám sát dịch hại. Hệ thống giám sát được áp dụng trên phạm vi toàn lãnh thổ, bao gồm thu thập dữ liệu, cảnh báo sớm, đánh giá nguy cơ và xây dựng bản đồ dịch hại. - Việc phân tích rủi ro dịch hại được thực hiện phù hợp với các tiêu chuẩn của Công ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế (IPPC) và được sử dụng làm căn cứ xây dựng các biện pháp kiểm dịch đối với hàng hóa nhập khẩu. - Ứng phó khẩn cấp khi phát hiện dịch hại nguy hiểm: công bố tình trạng cảnh báo hoặc khẩn cấp kiểm dịch thực vật, triển khai biện pháp kiểm soát bắt buộc và thông báo cho các tổ chức quốc tế liên quan. |
| 50. | G/SPS/N/CAN/1633 | ATTP | Ca-na-đa | 10/02/2026 | Thông báo của Ca-na-đa về việc sửa đổi danh sách phụ gia thực phẩm được phép sử dụng với các mục đích khác. | <p>Bộ Y tế Ca-na-đa (Health Canada) sửa đổi danh sách phụ gia thực phẩm được phép sử dụng với các mục đích khác, theo đó cho phép sử dụng Silic đioxit (INS 551) như một phụ gia trong đường biến tính với mục đích tăng tỷ lệ hòa tan, ở mức tối đa 2.000 ppm.</p> <p>Quyết định trên được đưa ra sau khi hoàn tất quy trình đánh giá an toàn tiền thị trường và có hiệu lực từ ngày 04/02/2026. Thông tin chi tiết về sửa đổi này đã được cập nhật trong danh sách chính thức với mã hồ sơ tham chiếu M-FAA-25-01, nhằm đảm bảo tính minh bạch và kịp thời cho các đối tác sản xuất, kinh doanh và các bên liên quan trong ngành thực phẩm.</p> |

| | | | | | | |
|-----|-----------------|------|-------------|------------|--|--|
| 51. | G/SPS/N/PHL/541 | CNTY | Phi-líp-pin | 06/02/2026 | <p>Điều kiện và yêu cầu nhập khẩu đối với gia súc nhỏ (Cừu và Dê).</p> | <p>Phi-líp-pin thông báo dự thảo quy định về “Điều kiện và yêu cầu nhập khẩu động vật nhai lại nhỏ” (cừu và dê). Theo đó, quy định yêu cầu bắt buộc như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy phép nhập khẩu kiểm dịch động thực vật do cơ quan có thẩm quyền của Phi-líp-pin cấp; - Giấy chứng nhận sức khỏe thú y quốc tế do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, trong đó xác nhận nước xuất xứ không có bệnh Lở mồm long móng (không tiêm phòng) và bệnh Peste des petits ruminants; - Động vật phải được cách ly tối thiểu 30 ngày trước khi xuất khẩu và có kết quả xét nghiệm âm tính đối với các bệnh nguy hiểm như Q Fever, Bluetongue, Brucellosis và các bệnh liên quan khác; - Khi nhập khẩu vào Phi-líp-pin, động vật phải tiếp tục được cách ly bắt buộc tối thiểu 30 ngày theo quy định. <p>Quy định dự kiến được thông qua và công bố vào ngày 09/3/2026 và có hiệu lực sau 06 tháng kể từ ngày công bố.</p> |
|-----|-----------------|------|-------------|------------|--|--|

| | | | | | | |
|-----|-----------------|------------|-------------------|------------|---|--|
| 52. | G/SPS/N/PHL/540 | CNTY | Phi-líp-pin | 06/02/2026 | Điều kiện và yêu cầu nhập khẩu đối với động vật nhai lại lớn | <p>Phi-líp-pin thông báo dự thảo quy định mới về “Điều kiện và yêu cầu nhập khẩu đối với động vật nhai lại lớn”. Theo đó, quy định yêu cầu bắt buộc như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận sức khỏe động vật quốc tế do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp; - Giấy phép nhập khẩu kiểm dịch động thực vật do cơ quan có thẩm quyền của Phi-líp-pin cấp; - Nguồn gốc: Không mắc các bệnh FMD (lở mồm long móng), BSE (bò điên) và CBPP (viêm phổi); - Trước khi xuất: Cách ly 30 ngày, xét nghiệm âm tính/tiêm phòng các bệnh quy định và trị ký sinh trùng; - Vận chuyển: Kiểm tra thú y trong 24 giờ trước khi đi; phương tiện sạch, không chở chung động vật nước khác; - Tại Phi-líp-pin: Tiếp tục cách ly bắt buộc ít nhất 30 ngày và nộp các loại phí; - Định danh: Phải có thẻ tai (trái và phải), chip hoặc mã định danh. <p>Quy định dự kiến được thông qua và công bố vào ngày 09/3/2026.</p> |
| 53. | G/SPS/N/EU/916 | ATTP, TTBT | Liên minh châu Âu | 05/02/2026 | Liên minh châu Âu đưa ra dự thảo sửa đổi mức dư lượng tối đa (MRL) đối với Benomyl, Carbendazim và Thiophanate-methyl trong một số sản phẩm nông thực phẩm. | <p>Liên minh châu Âu (EU) đề xuất biện pháp mạnh mẽ nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm bằng cách hạ toàn bộ mức dư lượng tối đa (MRL) của 03 chất Benomyl, Carbendazim và Thiophanate-methyl xuống mức giới hạn định lượng rất thấp (mức 0,01 hoặc 0,05 mg/kg).</p> <p>Quyết định này dựa trên đánh giá khoa học mới nhất của Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu (EFSA), xác định các chất này có nguy cơ gây đột biến, độc hại sinh sản và rối loạn nội tiết, đồng thời Codex cũng đã thu hồi tiêu chuẩn cho các chất này.</p> |

| | | | | | | |
|-----|----------------|------|-------------------|------------|--|---|
| 54. | G/SPS/N/EU/915 | CNTY | Liên minh châu Âu | 05/02/2026 | Cấp phép khoáng chất đất sét (Sepiolitic Clay) làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài động vật, ngoại trừ động vật nhai lại dùng cho sản xuất sữa hoặc sinh sản, lợn con đã cai sữa, lợn nuôi lấy thịt, cá hồi và gà nuôi lấy thịt và sữa đổi Quy định (EU) 2023/263. | Quy định (EU) 2026/154 ngày 23/01/ 2026 về việc cấp phép khoáng chất đất sét (Sepiolitic Clay) làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài động vật, ngoại trừ động vật nhai lại dùng cho sản xuất sữa hoặc sinh sản, lợn con đã cai sữa, lợn nuôi lấy thịt, cá hồi và gà nuôi lấy thịt và sữa đổi Quy định (EU) 2023/263 liên quan đến các điều khoản cấp phép cho khoáng chất đất sét làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho cá hồi và gà nuôi lấy thịt. |
|-----|----------------|------|-------------------|------------|--|---|

| | | | | | | |
|-----|------------------|--------|----------|------------|--|---|
| 55. | G/SPS/N/JPN/1386 | TTBVTV | Nhật Bản | 05/02/2026 | <p>Biện pháp khẩn cấp nhằm giảm thiểu nguy cơ xâm nhập của vi rút gây bệnh đốm nâu quả cà chua (ToBRFV).</p> | <p>Để ngăn ngừa nguy cơ xâm nhập của vi rút gây bệnh đốm nâu quả cà chua (ToBRFV) vào Nhật Bản, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản (MAFF) áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với cúc hoa vàng (<i>Chrysanthemum indicu</i>) có xuất xứ từ tất cả các vùng/quốc gia, các biện pháp được áp dụng như sau:</p> <p>1. Đối với cây sống và các bộ phận của cây dùng để trồng (không bao gồm hạt giống và quả):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cây phải đáp ứng yêu cầu cụ thể về Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật hoặc bản sao được chứng thực của Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật phải bao gồm tuyên bố bổ sung (xem mục (2)). - Các cây được lấy mẫu ngẫu nhiên từ lô hàng và các cây có triệu chứng nghi ngờ phải được kiểm tra trong mùa sinh trưởng hoặc trước khi xuất khẩu bằng phương pháp di truyền phù hợp, chẳng hạn như xét nghiệm RT-PCR, và được xác nhận không nhiễm ToBRFV. <p>2. Cơ quan Bảo vệ Thực vật Quốc gia (NPPO) của vùng/quốc gia xuất khẩu phải đưa vào Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật hoặc bản sao được chứng thực của Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật một tuyên bố bổ sung với nội dung: “Đáp ứng mục 36 của Bảng 2-2 Phụ lục kèm theo Sắc lệnh thi hành Luật Bảo vệ Thực vật (Sắc lệnh MAFF số 73/1950)”.</p> |
|-----|------------------|--------|----------|------------|--|---|

| | | | | | | |
|-----|------------------|--------|---------|------------|---|---|
| 56. | G/SPS/N/ALB/215 | TTBVTV | Albania | 05/02/2026 | <p>Dự thảo hướng dẫn Quy định chi tiết về sản xuất trồng trọt hữu cơ, vật liệu nhân giống thực vật, thu hái cây mọc tự nhiên và sản xuất nấm.</p> | <p>Dự thảo hướng dẫn Quy định chi tiết việc thực hiện sản xuất hữu cơ trong lĩnh vực trồng trọt, nhằm cụ thể hóa Luật số 104/2024 về sản xuất, ghi nhãn và kiểm soát sản phẩm hữu cơ, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy tắc sản xuất: + Cây trồng phải được nuôi dưỡng thông qua hệ sinh thái đất; + Cho phép sản xuất hạt nảy mầm trong nước (giá đỗ, mầm), sản xuất rau diếp xoăn (chicory) trong nước sạch, hoặc trồng cây cảnh và thảo mộc trong chậu để bán trực tiếp. - Vật liệu nhân giống và hạt giống: + Ưu tiên vật liệu nhân giống hữu cơ; + Vật liệu không hữu cơ không được xử lý bằng thuốc bảo vệ thực vật hóa học sau thu hoạch, trừ khi có yêu cầu kiểm dịch thực vật. - Quản lý đất, phân bón và sâu bệnh: + Duy trì độ phì nhiêu: Sử dụng các biện pháp luân canh cây trồng và phân bón xanh; + Phân bón: Chỉ sử dụng phân bón hữu cơ hoặc các chất được phép, cấm sử dụng phân đạm khoáng; + Biện pháp phòng trừ sâu bệnh và cỏ dại bằng phương pháp sinh học, cơ học và tự nhiên. |
| 57. | G/SPS/N/BRA/2470 | TTBVTV | Bra-xin | 04/02/2026 | <p>Dự thảo Nghị quyết 1382, ngày 14/01/2026.</p> | <p>Dự thảo nghị quyết đề xuất bổ hoạt chất G07 – Geraniol vào danh mục chuyên khảo về các hoạt chất trong thuốc trừ sâu, sản phẩm tẩy rửa gia dụng và chất bảo quản gỗ, được công bố theo hướng dẫn Quy phạm số 103 ngày 19/10/2021 trên Công báo Bra-xin.</p> <p>Nghị quyết này cho phép sử dụng hoạt chất này như một loại thuốc trị nhện trong nông nghiệp cho mọi loại cây trồng và cập nhật các tiêu chuẩn an toàn. Do Geraniol là một hợp chất tự nhiên, nó được xếp vào nhóm có độc tính thấp (nhóm 5) và không yêu cầu xác định giới hạn dư lượng tối đa.</p> |

| | | | | | | |
|-----|-----------------|--------|--------|------------|---|--|
| 58. | G/SPS/N/CHL/874 | TTBVTV | Chi-lê | 04/02/2026 | <p>Chi-lê dự thảo quy định mới về yêu cầu kiểm dịch thực vật cho nhập khẩu hạt giống để kiểm soát cỏ dại.</p> | <p>Chi - lê dự thảo Quy định mới về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu tất cả các loại hạt giống nhằm kiểm soát nguy cơ xâm nhập của cỏ dại.</p> <p>Các lô hạt giống nhập khẩu phải được chứng nhận là sạch cỏ dại (theo danh sách cập nhật) thông qua Giấy chứng nhận phân tích hạt giống quốc tế, dựa theo tiêu chuẩn của Hiệp hội Phân tích hạt giống quốc tế (ISTA) hoặc ISPM 31.</p> <p>Quy định miễn trừ cho một số trường hợp như hạt giống dùng cho nghiên cứu/nhân giống dòng thuần với số lượng nhỏ, hạt giống của các loài cây trồng được xác định có nguy cơ thấp (như ngô, đậu tương, cà chua...), và hạt giống sản xuất tại Chi-lê tái nhập khẩu. Tất cả lô hàng đều phải chịu kiểm tra tại cửa khẩu; nếu phát hiện cỏ dại, lô hàng sẽ bị trả về, tái xuất hoặc tiêu hủy.</p> <p>Quy định mới sẽ thay thế và bãi bỏ Nghị quyết cũ số 3.139/2003, dự kiến có hiệu lực sau 90 ngày kể từ khi công bố. Các lô hạt giống nhập khẩu phải được chứng nhận là sạch cỏ dại (theo danh sách cập nhật) thông qua Giấy chứng nhận phân tích hạt giống quốc tế, dựa theo tiêu chuẩn của Hiệp hội Phân tích hạt giống quốc tế (ISTA) hoặc ISPM 31.</p> <p>Quy định miễn trừ cho một số trường hợp như hạt giống dùng cho nghiên cứu/nhân giống dòng thuần với số lượng nhỏ, hạt giống của các loài cây trồng được xác định có nguy cơ thấp (như ngô, đậu tương, cà chua...), và hạt giống sản xuất tại Chi-lê tái nhập khẩu. Tất cả lô hàng đều phải chịu kiểm tra tại cửa khẩu; nếu phát hiện cỏ dại, lô hàng sẽ bị trả về, tái xuất hoặc tiêu hủy.</p> <p>Quy định mới sẽ thay thế và bãi bỏ Nghị quyết cũ số 3.139/2003, dự kiến có hiệu lực sau 90 ngày kể từ khi công bố.</p> |
|-----|-----------------|--------|--------|------------|---|--|

| | | | | | | |
|-----|----------------------|--------|-------------------|------------|---|---|
| 59. | G/SPS/N/BRA/ 2471 | TTBVTV | Bra-xin | 04/02/2026 | Dự thảo Nghị quyết 1383, ngày 15/01/2026. | <p>Dự thảo nghị quyết đề xuất bổ sung hoạt chất I35 - Methyl Icafoline vào danh mục chuyên khảo về hoạt chất trong thuốc trừ sâu, sản phẩm tẩy rửa gia dụng và chất bảo quản gỗ, được công bố theo hướng dẫn quy phạm số 103 ngày 19/10/2021 trên Công báo Bra-xin.</p> <p>Đây là một loại thuốc diệt cỏ thuộc nhóm Isoxazolina Carboxamida.</p> <p>Dựa trên các nghiên cứu khoa học, hoạt chất này có độc tính cấp tính thấp và đã được xác định các ngưỡng an toàn sử dụng hàng ngày cũng như mức độ tiếp xúc cho người lao động.</p> |
| 60. | G/SPS/N/EU/914 | CNTY | Liên minh châu Âu | 04/02/2026 | Quy định (EU) 2026/164 ngày 26/01/2026 phê duyệt dung dịch nước Choline Chloride và chế phẩm Choline Chloride làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài động vật, đồng thời bãi bỏ Quy định (EU) số 795/2013. | <p>Quy định (EU) 2026/164, ban hành ngày 26/01/2026, về việc gia hạn cấp phép Choline Chloride làm phụ gia thức ăn chăn nuôi, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối tượng và phạm vi: <ul style="list-style-type: none"> + Gia hạn cấp phép cho dung dịch nước của choline chloride và chế phẩm Choline Chloride làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật; + Các chất này được phân loại vào nhóm "phụ gia dinh dưỡng" và nhóm chức năng "vitamin, tiền vitamin và các chất có cấu trúc hóa học xác định có tác dụng tương tự". - Quy định mới cung cấp mô tả chính xác và gắn các mã số nhận diện riêng biệt: <ul style="list-style-type: none"> + 3a890i: Dung dịch nước chứa tối thiểu 74% Choline Chloride; + 3a890ii: Chế phẩm ở dạng rắn chứa tối thiểu 50% Choline Chloride. - Điều kiện sử dụng và ghi nhãn: <ul style="list-style-type: none"> + Phụ gia có thể được sử dụng thông qua nước uống, nhưng không được sử dụng đồng thời Choline Chloride trong cả thức ăn và nước uống. + Nhãn mác thức ăn cho gia cầm và lợn phải ghi rõ: "Khuyến cáo không vượt quá mức bổ sung 1.000 mg Choline Chloride/kg thức ăn hỗn hợp". - Hiệu lực: Thay thế Quy định (EU) 795/2013. |

| 61. | G/SPS/N/USA/3547 | TTBVTV | Hoa Kỳ | 03/02/2026 | Tiếp nhận đơn kiến nghị về thuốc bảo vệ thực vật liên quan đến dư lượng hóa chất thuốc BVTV - Tháng 11/2025. | Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) tiếp nhận đơn kiến nghị yêu cầu thiết lập hoặc sửa đổi các quy định về tồn dư thuốc bảo vệ thực vật trên nhiều loại hàng hóa khác nhau. | | | | | | | | | | | | | | |
|--|------------------|-----------------|--------|------------|--|---|---------------------------|-----------|--|----|--|-----|-----------------|-----|---------|-----|---------------------------------|-----|----------------------------------|-----|
| 62. | G/SPS/N/USA/3548 | TTBVTV | Hoa Kỳ | 03/02/2026 | Tiếp nhận các đơn kiến nghị về thuốc bảo vệ thực vật liên quan đến dư lượng hóa chất thuốc BVTV - Tháng 12/2025. | Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) tiếp nhận đơn kiến nghị yêu cầu thiết lập hoặc sửa đổi các quy định về tồn dư thuốc bảo vệ thực vật trên nhiều loại hàng hóa khác nhau, cụ thể: - Miễn yêu cầu dư lượng cho một số thành phần hóa học Unecyna, Butyl levulinate, Bacillus thuringiensis (Cry1Da_7, Cry1B.3) theo các điều khoản về an toàn thực phẩm; - Thiết lập giới hạn dư lượng cho Trifluralin trên cải đồng tiền (pennycress) là 0,05 ppm, với phương pháp phân tích LC/MS/MS. | | | | | | | | | | | | | | |
| 63. | G/SPS/N/CAN/1632 | ATTP, TTBVTV | Canada | 02/02/2026 | Giới hạn dư lượng tối đa đề xuất: Isocycloseram (PMRL2026-03). | Mục tiêu của tài liệu được thông báo PMRL2026-03 là tham vấn về giới hạn dư lượng tối đa (MRL) được liệt kê cho Isocycloseram đã được đề xuất bởi Cơ quan Quản lý Thuốc trừ sâu (PMRA) của Bộ Y tế Canada, cụ thể; <table border="1" data-bbox="1377 1066 2145 1495"> <thead> <tr> <th>Hàng hóa / Nhóm cây trồng</th> <th>MRL (ppm)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Rau ăn lá (nhóm cây trồng 4-13), trừ xà lách búp</td> <td>10</td> </tr> <tr> <td>Nhóm rau họ cải – phần đầu và thân (nhóm cây trồng 5-13)</td> <td>4,0</td> </tr> <tr> <td>Cà chua sấy khô</td> <td>2,0</td> </tr> <tr> <td>Mận khô</td> <td>1,5</td> </tr> <tr> <td>Quả hạch (nhóm cây trồng 12-09)</td> <td>1,0</td> </tr> <tr> <td>Rau ăn quả (nhóm cây trồng 8-09)</td> <td>0,6</td> </tr> </tbody> </table> | Hàng hóa / Nhóm cây trồng | MRL (ppm) | Rau ăn lá (nhóm cây trồng 4-13), trừ xà lách búp | 10 | Nhóm rau họ cải – phần đầu và thân (nhóm cây trồng 5-13) | 4,0 | Cà chua sấy khô | 2,0 | Mận khô | 1,5 | Quả hạch (nhóm cây trồng 12-09) | 1,0 | Rau ăn quả (nhóm cây trồng 8-09) | 0,6 |
| Hàng hóa / Nhóm cây trồng | MRL (ppm) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Rau ăn lá (nhóm cây trồng 4-13), trừ xà lách búp | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nhóm rau họ cải – phần đầu và thân (nhóm cây trồng 5-13) | 4,0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cà chua sấy khô | 2,0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Mận khô | 1,5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Quả hạch (nhóm cây trồng 12-09) | 1,0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Rau ăn quả (nhóm cây trồng 8-09) | 0,6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|----------------|------|---------|------------|--|---|---------------|-----|--|-----|---|-----|--|------|--|------|
| | | | | | | <table border="1"> <tr> <td>Dầu hạnh nhân</td> <td>0,5</td> </tr> <tr> <td>Trái cây có lõi (nhóm cây trồng 11-09)</td> <td>0,4</td> </tr> <tr> <td>Các loại hạt cây (nhóm cây trồng 14-11)</td> <td>0,2</td> </tr> <tr> <td>Rau họ bầu bí (nhóm cây trồng 9); đậu nành khô</td> <td>0,15</td> </tr> <tr> <td>Rau củ có củ và thân củ (phân nhóm 1C); đậu lăng khô, xà lách búp, đậu phộng</td> <td>0,01</td> </tr> </table> <p>¹ppm = 1 phần triệu</p> <p>Các mặt hàng được bao gồm trong các nhóm/nhóm cây trồng phụ được liệt kê có thể được tìm thấy trên trang web Nhóm cây trồng Hóa học dư lượng: https://www.canada.ca/en/health-canada/services/consumer-product-safety/pesticides-pest-management/public/protecting-your-health-environment/pesticides-food/residue-chemistry-crop-groups.html</p> | Dầu hạnh nhân | 0,5 | Trái cây có lõi (nhóm cây trồng 11-09) | 0,4 | Các loại hạt cây (nhóm cây trồng 14-11) | 0,2 | Rau họ bầu bí (nhóm cây trồng 9); đậu nành khô | 0,15 | Rau củ có củ và thân củ (phân nhóm 1C); đậu lăng khô, xà lách búp, đậu phộng | 0,01 |
| Dầu hạnh nhân | 0,5 | | | | | | | | | | | | | | | |
| Trái cây có lõi (nhóm cây trồng 11-09) | 0,4 | | | | | | | | | | | | | | | |
| Các loại hạt cây (nhóm cây trồng 14-11) | 0,2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| Rau họ bầu bí (nhóm cây trồng 9); đậu nành khô | 0,15 | | | | | | | | | | | | | | | |
| Rau củ có củ và thân củ (phân nhóm 1C); đậu lăng khô, xà lách búp, đậu phộng | 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 64. | G/SPS/N/GEO/35 | ATTP | Georgia | 02/02/2026 | <p>Sửa đổi các điều kiện kỹ thuật của tiêu chuẩn SST 19:98 “Muối ăn i-ốt (muối thực phẩm)” – Tiêu chuẩn của Georgia.</p> | <p>Rà soát và cập nhật các yêu cầu kỹ thuật đối với muối ăn i-ốt dùng trong thực phẩm tại Georgia. Xác định các yêu cầu hóa học của muối i-ốt, bao gồm thành phần, chỉ tiêu chất lượng và mức i-ốt bổ sung.</p> <p>Áp dụng đối với tất cả các đối tác thương mại có xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm muối ăn i-ốt vào Georgia.</p> | | | | | | | | | | |

| | | | | | | |
|-----|-----------------|------|---------|------------|--|---|
| 65. | G/SPS/N/UKR/257 | CNTY | Ukraina | 02/02/2026 | <p>Ukraina Thông báo Luật số 4718 về việc sửa đổi một số luật nhằm mục đích điều chỉnh các lĩnh vực thú y, phúc lợi động vật và thức ăn chăn nuôi cho phù hợp với pháp luật của Liên minh châu Âu.</p> | <p>Ukraina chính thức thông báo việc ban hành Luật số 4718 (thông qua 16/12/2025, công bố 21/01/2026, có hiệu lực từ 02/3/2026) nhằm sửa đổi pháp luật để hài hòa hóa với pháp luật Liên minh Châu Âu (EU) trong các lĩnh vực thú y, phúc lợi động vật và an toàn thức ăn chăn nuôi.</p> <p>Nội dung chính của Luật bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cải thiện sức khỏe động vật: Hiện đại hóa tài chính cho các biện pháp thú y - vệ sinh; tăng cường giám sát dịch tễ và an toàn sinh học. - Tăng cường kiểm soát thuốc thú y: Quy định chặt chẽ hơn về sản xuất, đăng ký, lưu thông và sử dụng thuốc thú y, hạn chế sử dụng kháng sinh (cấm dùng để kích thích tăng trưởng và phòng bệnh thường quy). - Áp dụng tiêu chuẩn phúc lợi động vật của EU: Đối với nuôi giữ, vận chuyển và giết mổ động vật nuôi lấy sản phẩm. - Quy định về thức ăn chăn nuôi: Nhằm bảo vệ sức khỏe động vật và con người. <p>Mục tiêu: Bảo vệ sức khỏe con người & động vật, ngăn ngừa dịch bệnh, đảm bảo lưu thông an toàn hàng hóa, và tạo thuận lợi thương mại thông qua hài hòa với các quy tắc SPS của EU.</p> |
|-----|-----------------|------|---------|------------|--|---|

2. Danh sách quy định có hiệu lực

| STT | Mã WTO | Lĩnh vực | Quốc gia/ Khu vực | Ngày thông báo | Tiêu đề | Nội dung thông báo |
|-----|-----------------------|----------|----------------------|-------------------|---|---|
| 1. | G/SPS/N/IND/333/Add.1 | CNTY | Ấn Độ | 27/02/2026 | Thông báo bổ sung của Ấn Độ về Giấy chứng nhận Thú y đối với việc nhập khẩu huyết thanh bò. | Ấn Độ thông báo ban hành văn bản chính thức “Giấy chứng nhận Thú y đối với việc nhập khẩu huyết thanh bò vào Ấn Độ” ngày 06/02/2026. Văn bản này được xây dựng trên cơ sở dự thảo đã thông báo trước đó tại G/SPS/N/IND/333 ngày 04/9/2025 và được sửa đổi trên cơ sở tiếp thu ý kiến góp ý của các bên liên quan nhằm tạo thuận lợi cho thương mại. Biện pháp có hiệu lực kể từ ngày 04/3/2026. Mẫu chứng nhận yêu cầu cung cấp thông tin chi tiết về lô hàng và các cam kết liên quan đến tình trạng bệnh động vật, bao gồm bệnh bò điên (BSE), tiêu chảy vi rút ở bò (BVD), lở mồm long móng (FMD), cùng các quy định về quy trình lấy mẫu, đóng gói ba lớp và giới hạn mục đích sử dụng cho nghiên cứu hoặc sản xuất. |

| | | | | | | |
|----|-----------------------|------|-----------|------------|--|---|
| 2. | G/SPS/N/URY/103/Add.1 | CNTY | U-ru-goay | 27/02/2026 | <p>Thông báo bổ sung của U-ru-goay về việc phê duyệt Quy trình cấp phép cơ sở cách ly và Quy trình nhập khẩu động vật.</p> | <p>U-ru-goay thông báo ban hành Nghị quyết số 56/2026 ngày 19/02/2026 của Tổng cục Dịch vụ Chăn nuôi (DGSG), phê duyệt Quy trình cấp phép Cơ sở cách ly và Đơn vị được ủy quyền lưu giữ động vật họ Ngựa nhập khẩu (Phiên bản 1) và Quy trình nhập khẩu động vật họ Ngựa (Phiên bản 1).</p> <p>Quy trình thứ nhất quy định các điều kiện về cơ sở hạ tầng, an toàn sinh học và quản lý nhằm cấp phép cho cơ sở cách ly lưu giữ động vật họ Ngựa nhập khẩu, với thời hạn cấp phép 01 năm. Quy trình thứ hai quy định chi tiết các bước thực hiện, yêu cầu kỹ thuật và trách nhiệm của cơ quan thú y có thẩm quyền, nhà nhập khẩu và bác sĩ thú y tư nhân đối với các hình thức nhập khẩu động vật họ Ngựa (vĩnh viễn, tạm thời, tham gia thi đấu polo, giết mổ), bao gồm thời gian cách ly 21 ngày, thời gian lưu trú tạm thời tối đa 40 ngày, yêu cầu thông báo trước 72 giờ và các thủ tục kiểm tra, lấy mẫu, xét nghiệm. Các quy định có hiệu lực kể từ ngày ban hành và áp dụng đối với tất cả các đối tác thương mại.</p> |
|----|-----------------------|------|-----------|------------|--|---|

| | | | | | | |
|----|----------------|------|-------------------|------------|---|---|
| 3. | G/SPS/N/EU/922 | ATTP | Liên minh châu Âu | 26/02/2026 | <p>Quy định (EU) 2026/459 ngày 24/02/2026 sửa đổi Quy định (EU) 2019/1793 liên quan đến việc tạm thời tăng cường kiểm soát chính thức và các biện pháp khẩn cấp quản lý việc nhập khẩu vào Liên minh châu Âu đối với dầu có thành phần Axit arachidonic có xuất xứ từ Trung Quốc.</p> | <p>Quy định (EU) 2019/1793 thiết lập các quy tắc liên quan đến việc tạm thời tăng cường các biện pháp kiểm soát chính thức tại cửa khẩu vào Liên minh châu Âu đối với một số loại thực phẩm và thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc phi động vật từ một số nước thứ ba nhất định (tại Phụ lục I); các điều kiện nhập khẩu đặc biệt đối với một số loại thực phẩm và thức ăn chăn nuôi từ một số nước thứ ba do rủi ro gây nhiễm độc tố vi nấm (Mycotoxins), bao gồm Aflatoxin, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và ô nhiễm vi sinh vật (tại Phụ lục II - bao gồm việc tăng cường kiểm soát chính thức tại biên giới và yêu cầu phải có chứng nhận chính thức kèm theo kết quả lấy mẫu và phân tích tại quốc gia thứ ba).</p> <p>Quy định này sửa đổi Phụ lục II của Quy định (EU) 2019/1793 bằng cách bổ sung mặt hàng dầu có thành phần Axit arachidonic xuất xứ từ Trung Quốc vào, do nguy cơ có khả năng bị nhiễm độc tố Cereulide (tần suất kiểm tra được ấn định ở mức 50%).</p> |
|----|----------------|------|-------------------|------------|---|---|

| | | | | | | |
|----|------------------------|------|--------|------------|---|---|
| 4. | G/SPS/N/USA/2979/Add.3 | CNTY | Hoa Kỳ | 25/02/2026 | Tốc độ dây chuyền tối đa theo Hệ thống kiểm tra giết mổ lợn mới (NSIS). | <p>Cơ quan An toàn và Kiểm tra Thực phẩm Hoa Kỳ (FSIS) đề xuất sửa đổi các quy định kiểm tra thịt liên bang nhằm cho phép các cơ sở hoạt động theo Hệ thống kiểm tra giết mổ lợn mới (NSIS) tự quyết định tốc độ dây chuyền dựa trên khả năng duy trì kiểm soát quy trình của mình.</p> <p>Đồng thời, FSIS đề xuất làm rõ rằng thanh tra viên của cơ quan có quyền giảm tốc độ hoạt động của cơ sở tại bất kỳ thời điểm nào trong quá trình giết mổ nếu, theo đánh giá của họ, xảy ra tình trạng mất kiểm soát quy trình hoặc việc kiểm tra từng con không thể được thực hiện đầy đủ trong thời gian cho phép do cách thức lợn được đưa đến để kiểm tra trực tuyến hoặc do tình trạng sức khỏe của đàn lợn cụ thể.</p> <p>Bên cạnh đó, FSIS đề xuất bãi bỏ yêu cầu các cơ sở NSIS phải nộp bản xác nhận hằng năm về việc duy trì chương trình giám sát và ghi chép các điều kiện làm việc của người lao động tại cơ sở. Theo cơ quan này, các sửa đổi được đề xuất sẽ giúp các cơ sở NSIS vận hành hiệu quả hơn, đồng thời vẫn bảo đảm an toàn thực phẩm và duy trì hiệu quả hoạt động kiểm tra trực tuyến.</p> |
| 5. | G/SPS/N/USA/2371/Add.2 | CNTY | Hoa Kỳ | 25/02/2026 | Thông báo bổ sung của Hoa Kỳ về đề xuất tăng tốc độ dây chuyền giết mổ đối với gà thịt và gà tây theo Hệ thống Kiểm tra Gia cầm mới (NPIS). | <p>Cơ quan An toàn Thực phẩm và Thanh tra Hoa Kỳ (FSIS) thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) thông báo dự thảo sửa đổi quy định về tốc độ dây chuyền đối với các cơ sở giết mổ gia cầm hoạt động theo Hệ thống Kiểm tra Gia cầm mới (NPIS), theo đó đề xuất tăng tốc độ dây chuyền tối đa đối với gà thịt lên 175 con/phút (từ mức 140 con/phút hiện hành) và đối với gà tây từ 55 lên 60 con/phút. Dự thảo đồng thời định nghĩa lại “tốc độ dây chuyền tối đa” trên cơ sở khả năng thanh tra thực hiện hiệu quả việc kiểm tra thân thịt, làm rõ thẩm quyền của thanh tra viên phụ trách trong việc yêu cầu giảm tốc độ khi không bảo đảm kiểm soát quy trình, và đề xuất bãi bỏ yêu cầu các cơ sở NPIS nộp báo cáo xác nhận chương trình an toàn lao động hằng năm; thời hạn tiếp nhận ý kiến góp ý đến ngày 20/4/2026.</p> |

| | | | | | | |
|----|------------------------|-------------------------------|-------------------|------------|---|--|
| 6. | G/SPS/N/EU/891/Add.1 | CNTY | Liên minh châu Âu | 24/02/2026 | Giấy chứng nhận mẫu dùng cho việc nhập khẩu vào EU các lô hàng một số sản phẩm có nguồn gốc từ động vật móng guốc lẻ (nuôi) dùng cho tiêu dùng của con người và một số nhóm động vật họ ngựa. | Quy định EU 2026/318, ngày 12/02/2026, sửa đổi Phụ lục III của Quy định EU 2020/2235 và Phụ lục II của Quy định EU 2021/403 liên quan đến các mẫu giấy chứng nhận dùng cho việc nhập khẩu vào EU các lô hàng một số sản phẩm có nguồn gốc từ động vật móng guốc lẻ (nuôi) dùng cho tiêu dùng của con người và một số nhóm động vật họ ngựa. Quy định này có hiệu lực vào ngày thứ 20 kể từ ngày được công bố trên Công báo Liên minh châu Âu. |
| 7. | G/SPS/N/UKR/256 /Add.1 | ATTP, BCT, CLCB, CNTY, TTBVTV | Ucraina | 24/02/2026 | Dự thảo Quyết định của Bộ Y tế Ukraina "Về việc phê duyệt các yêu cầu hạn chế việc sử dụng một số dẫn xuất epoxy trong vật liệu và sản phẩm dùng để tiếp xúc với thực phẩm". | Ukraina thông báo về việc thông qua Quyết định số 55 của Bộ Y tế Ukraina "Phê duyệt các yêu cầu hạn chế việc sử dụng một số dẫn xuất epoxy trong vật liệu và sản phẩm dùng để tiếp xúc với thực phẩm" ngày 15/01/2026. Quyết định này đã được đăng ký tại Bộ Tư pháp vào ngày 29/01/2026 và được công bố vào ngày 17/02/2026. |
| 8. | G/SPS/N/CHE/87/Add.5 | CNTY | Thụy Sĩ | 24/02/2026 | Sản xuất và tiếp thị thức ăn chăn nuôi, phụ gia thức ăn chăn nuôi và thức ăn bổ sung dinh dưỡng. | Đề xuất sửa đổi Phụ lục 2 của Nghị định ngày 26/10/2011 về sản xuất và tiếp thị thức ăn chăn nuôi, phụ gia thức ăn chăn nuôi và thức ăn bổ sung dinh dưỡng, cụ thể: Sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh điều kiện sử dụng đối với nhiều nhóm phụ gia như axit amin (L-lysine, L-valine, L-tryptophan), phụ gia vi sinh, chất bảo quản và các chất tạo hương, chiết xuất thực vật. Phụ gia chỉ được phép sử dụng cho đúng loài vật nuôi và mục đích dinh dưỡng đã được phê duyệt; yêu cầu ghi nhãn, điều kiện bảo quản và hướng dẫn sử dụng nhằm tránh mất cân bằng dinh dưỡng và đảm bảo an toàn cho vật nuôi cũng như người sử dụng. |

| | | | | | | |
|----|------------------------|------|---------|------------|---|---|
| 9. | G/SPS/N/BRA/2307/Add.2 | CNTY | Bra-xin | 24/02/2026 | <p>Thông báo bổ sung của Bra-xin về quy định đăng ký cơ sở sản xuất nước ngoài và sản phẩm thức ăn chăn nuôi.</p> | <p>Bra-xin thông báo ban hành Thông tư số 21/2025 về hướng dẫn chi tiết việc thực hiện Nghị định số 12.031/2024 và Luật số 14.515/2022 liên quan đến quản lý thức ăn chăn nuôi nhập khẩu. Theo đó, kể từ ngày 08/7/2025, các cơ sở nước ngoài sản xuất, xử lý, phân phối, chế biến, đóng gói sản phẩm thức ăn chăn nuôi xuất khẩu sang Bra-xin bắt buộc phải đăng ký với Bộ Nông nghiệp và Chăn nuôi (MAPA) thông qua cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu; đồng thời sản phẩm cũng phải được đăng ký hoặc phân loại theo danh mục theo quy định hiện hành.</p> <p>Quy định có lộ trình chuyển tiếp đến ngày 07/7/2030, sau thời điểm này, chỉ chấp nhận đăng ký do chính cơ sở nước ngoài đã đăng ký.</p> <p>Thông tư số 21/2025 thay thế Thông tư số 12/2025 trước đó, đồng thời là thông báo về việc thông qua và có hiệu lực của quy định, áp dụng đối với tất cả các đối tác thương mại.</p> |
|----|------------------------|------|---------|------------|---|---|

| | | | | | | |
|-----|-----------------|---------------|---------------|------------|---|---|
| 10. | G/SPS/N/IDN/157 | CLCB, CNTY | In-đô-nê-xi-a | 23/02/2026 | Ban hành Nghị định của Cơ quan Kiểm dịch In-đô-nê-xi-a số 13/2025 về Quy trình đăng ký đối với nhà xuất khẩu từ nước xuất xứ. | <p>Cục Kiểm dịch Thủy sản thuộc Cơ quan Kiểm dịch In-đô-nê-xi-a (Indonesia Quarantine Authority – IQA) ban hành Nghị định số 13 năm 2025 quy định thủ tục đăng ký đối với các nhà xuất khẩu cá và sản phẩm thủy sản vào In-đô-nê-xi-a, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định được xây dựng như một biện pháp kiểm soát rủi ro trước biên giới, nhằm bảo đảm an toàn dịch bệnh động vật thủy sản, an toàn sinh học, truy xuất nguồn gốc và chất lượng sản phẩm thủy sản nhập khẩu; - Quy định này điều chỉnh các thủ tục và giai đoạn đăng ký, bao gồm: (i) hài hòa và trao đổi song phương với Cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu; (ii) nộp và đánh giá bảng câu hỏi (của nước xuất khẩu và của nhà xuất khẩu); (iii) thực hiện kiểm tra tại chỗ; (iv) xem xét, quyết định đối với các khuyến nghị đăng ký. Đồng thời, Nghị định cũng quy định các nội dung liên quan đến việc mở rộng phạm vi hàng hóa, gia hạn hiệu lực đăng ký, giám sát và đánh giá định kỳ, cũng như cơ chế đình chỉ hoặc từ chối đăng ký trong trường hợp không đáp ứng yêu cầu tối thiểu. <p>IQA sẽ cấp số đăng ký cho các nhà xuất khẩu thuộc nước xuất xứ đáp ứng đầy đủ các yêu cầu nhập khẩu đối với cá và sản phẩm thủy sản do In-đô-nê-xi-a quy định.</p> <p>Ngoài ra, với tư cách là cơ quan có thẩm quyền biên giới theo Luật số 21 năm 2019 về kiểm dịch động vật, thủy sản và thực vật, và là cơ quan kiểm dịch thú y theo Quy định của Chính phủ số 34 năm 2024, IQA có vai trò trong việc kiểm soát xuất khẩu, nhập khẩu và vận chuyển liên vùng các mặt hàng động vật, thủy sản và thực vật, đồng thời bảo đảm sản phẩm nhập khẩu vào In-đô-nê-xi-a đáp ứng yêu cầu an toàn cho người tiêu dùng.</p> <p>Hiệu lực thi hành, IQA quy định thời gian chuyển tiếp (ân hạn) là 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Nghị định này được thông báo tới Ban Thư ký WTO (23/02/2026).</p> |
|-----|-----------------|---------------|---------------|------------|---|---|

| | | | | | | |
|-----|----------------------------|--------|---------|------------|---|---|
| 11. | G/SPS/N/USA/3203 /Add.5 | BCT | Hoa Kỳ | 23/02/2026 | Sửa đổi quy định truy xuất nguồn gốc thực phẩm, miễn áp dụng yêu cầu lưu trữ hồ sơ truy xuất đối với một số sản phẩm phô mai tươi hạng “A”. | Hoa Kỳ thông báo bổ sung về việc sửa đổi phạm vi áp dụng của quy định “Yêu cầu bổ sung về hồ sơ truy xuất nguồn gốc đối với một số thực phẩm” do Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) ban hành. Theo đó, FDA quyết định miễn áp dụng yêu cầu ghi chép và lưu trữ hồ sơ truy xuất nguồn gốc bổ sung đối với các sản phẩm phô mai tươi hạng “A” nằm trong danh sách vận chuyển sữa liên bang. |
| 12. | G/SPS/N/BRA/2429 /Add.1 | TTBVTV | Bra-xin | 20/02/2026 | Dự thảo Nghị quyết số 1355 ngày 24/10/2025. | Dự thảo Nghị quyết 1355, ngày 24/10/2025 – đã được thông báo tại Thông báo số G/SPS/N/BRA/2429 đã chính thức được thông qua dưới dạng Hướng dẫn số 422, ngày 11/02/2026. Quy định này sửa đổi chuyên khảo của hoạt chất T59 - Tannins trong Danh mục chuyên khảo về các hoạt chất sử dụng trong Thuốc bảo vệ thực vật, Sản phẩm tẩy rửa gia dụng và Chất bảo quản gỗ. Danh mục này đã được ban hành theo Hướng dẫn số 103 vào ngày 19/10/2021 trên Công báo Liên bang Bra-xin. |
| 13. | G/SPS/N/BRA/2425 /Add.1 | TTBVTV | Bra-xin | 20/02/2026 | Dự thảo Nghị quyết số 1354 ngày 24/10/2025. | Dự thảo Nghị quyết 1354, ngày 24/10/2025 – đã được thông báo qua Thông báo số G/SPS/N/BRA/2425 – đã chính thức được thông qua dưới dạng Hướng dẫn số 423, ngày 11/02/2026. Quy định này đã bổ sung hoạt chất O24 - Ocimum gratissimum vào Danh mục chuyên khảo về các hoạt chất sử dụng trong Thuốc bảo vệ thực vật, Sản phẩm tẩy rửa gia dụng và Chất bảo quản gỗ. Danh mục đã được ban hành theo Hướng dẫn số 103 vào ngày 19/10/2021 trên Công báo Liên bang Bra-xin. |

| | | | | | | |
|-----|----------------------------|--------|---------|------------|---|--|
| 14. | G/SPS/N/BRA/ 2442/Add.1 | TTBVTV | Bra-xin | 20/02/2026 | Dự thảo Nghị quyết số 1356 ngày 24/10/2025. | Dự thảo Nghị quyết 1356, ngày 24/10/2025 – đã được thông báo tại Thông báo số G/SPS/N/BRA/2442 đã chính thức được thông qua dưới dạng Hướng dẫn số 425, ngày 11/02/2026. Quy định này đề xuất việc bổ sung hoạt chất E35 - Eucalyptus Globulus vào Danh mục các hoạt chất sử dụng trong Thuốc bảo vệ thực vật, Chất tẩy rửa khử trùng và Chất bảo quản gỗ. Danh mục đã được ban hành theo Hướng dẫn (IN) số 103, ngày 19/10/2021. |
| 15. | G/SPS/N/IND/332/Add.1 | CNTY | Ấn Độ | 18/02/2026 | Giấy chứng nhận sức khỏe động vật để nhập khẩu gelatin có nguồn gốc từ xương hoặc da bò/lợn (trừ động vật hoang dã/thả rông) vào Ấn Độ. | Dự thảo Giấy chứng nhận sức khỏe động vật về việc điều chỉnh việc nhập khẩu Gelatin có nguồn gốc từ xương hoặc da bò/lợn (trừ lợn hoang dã) vào Ấn Độ đã được thông báo tại thông báo số G/SPS/N/IND/332 ngày 25/8/2025 đã được thông qua và công bố vào ngày 23/12/2025 và sẽ có hiệu lực vào ngày 25/02/2026. |
| 16. | G/SPS/N/IND/337/Add.1 | CNTY | Ấn Độ | 18/02/2026 | Giấy chứng nhận sức khỏe động vật để nhập khẩu thịt cừu và các sản phẩm từ thịt cừu vào Ấn Độ. | Giấy chứng nhận sức khỏe động vật về việc nhập khẩu thịt cừu và các sản phẩm từ thịt cừu vào Ấn Độ đã được thông báo tại thông báo số G/SPS/N/IND/337 ngày 14/10/2025 đã được thông qua và công bố vào ngày 23/01/2026 và sẽ có hiệu lực vào ngày 14/4/2026. |

| | | | | | | |
|-----|--------------------------|-------------------------|-------------|------------|---|---|
| 17. | G/SPS/N/CAN/1613/Add.2 | CNTY, CLCB, TSKM | Canada | 17/02/2026 | Canada: Sửa đổi Danh mục các loài động vật thủy sinh dễ nhiễm bệnh (có hiệu lực từ 16/02/2026). | Canada ban hành Quy định Sửa đổi Danh mục các loài động vật thủy sinh dễ nhiễm bệnh. Theo đó, văn bản G/SPS/N/CAN/1613 chính thức có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2026. |
| 18. | G/SPS/N/ZAF/88 /Add.1 | ATTP, TTBVTV, BCT | Nam Phi | 17/02/2026 | Quy định về mức tối đa độc tố nấm mốc (Mycotoxins) trong thực phẩm. | Bộ Y tế Nam Phi ban hành “Quy định về mức tối đa của độc tố nấm mốc trong thực phẩm”, đã được công bố theo Quy định số R.7091 ngày 06/02/2026, ban hành theo Đạo luật Thực phẩm, Mỹ phẩm và Chất khử trùng năm 1972 (Đạo luật số 54 năm 1972). Văn bản đính chính này có hiệu lực kể từ ngày 17/02/2026. (Mức tối đa độc tố nấm mốc trong thực phẩm được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo). |
| 19. | G/SPS/N/COL/394/Add.1 | TTBVTV | Cô-lôm-bi-a | 16/02/2026 | Bộ Y tế và Bảo trợ xã hội Cô-lôm-bi-a ban hành Nghị quyết số 197/2026 cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng hoạt chất methyl bromide và các thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất Methyl bromide. | Nghị quyết số 197 ngày 04/02/2026 của Bộ Y tế và Bảo trợ Xã hội, quy định cấm hoàn toàn trên phạm vi lãnh thổ quốc gia việc nhập khẩu, sản xuất, lưu thông thương mại và sử dụng hoạt chất Methyl bromide, cũng như tất cả các sản phẩm thuốc trừ dịch hại có chứa hoạt chất này. Nghị quyết có hiệu lực ngay từ ngày ký ban hành. |

| | | | | | | |
|-----|-----------------------------------|------|-------------------|------------|---|---|
| 20. | G/SPS/N/EU/919 | CNTY | Liên minh châu Âu | 12/02/2026 | Quy định (EU) 2026/171 ngày 26/01/2026 về việc gia hạn lưu hành Axit fumaric làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài động vật trên cạn, bãi bỏ Quy định (EU) số 1078/2013 và sửa đổi Quy định (EU) 2017/56. | <p>Axit fumaric đã được phép lưu hành trong thời hạn mười năm làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài động vật trên cạn, thuộc danh mục phụ gia “công nghệ”, nhóm chức năng “chất bảo quản”, danh mục phụ gia “cảm quan” và nhóm chức năng “hợp chất tạo hương”. Đơn xin gia hạn lưu hành chất này đã được nộp theo Điều 14 của Quy định (EC) số 1831/2003, Cơ quan An toàn Thực phẩm Châu Âu (EFSA) đã phê duyệt lưu hành chất này làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài động vật trên cạn được gia hạn theo các điều kiện nhất định được nêu chi tiết trong Phụ lục của Quy định.</p> <p>Các mốc thời gian chuyển tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất phụ gia thức ăn chăn nuôi Axit fumaric được sản xuất và dán nhãn trước 16/08/2026 được phép lưu hành và sử dụng đến khi hết hàng; - Thức ăn hỗn hợp và nguyên liệu thức ăn đối với động vật trên cạn dùng sản xuất thực phẩm được sản xuất và dán nhãn trước 16/02/2027 có thể tiếp tục được đưa ra thị trường và sử dụng cho đến khi hết hàng; Thức ăn hỗn hợp và nguyên liệu thức ăn đối với động vật trên cạn không dùng làm thực phẩm được sản xuất và dán nhãn trước 16/02/2028 có thể tiếp tục được đưa ra thị trường và sử dụng cho đến khi hết hàng. |
| 21. | G/SPS/N/BDI/30/Add.3 ² | BCT | Các nước Đông Phi | 11/02/2026 | Tanzania ban hành Tiêu chuẩn bánh mì TZS 102:2025/EAS 43:2023 (Ấn bản thứ ba). | <p>Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi mã hiệu DEAS 43:2022, Bánh mì - Quy định kỹ thuật, Ấn bản thứ ba đã chính thức được thông qua tại Tanzania, với tiêu đề là Tiêu chuẩn TZS 102:2025/EAS 43:2023.</p> <p>Hiệu lực: từ ngày 31/10/2025.</p> |

² G/SPS/N/KEN/186/Add.3, G/SPS/N/RWA/23/Add.3, G/SPS/N/TZA/224/Add.3, G/SPS/N/UGA/226/Add.3

| | | | | | | |
|-----|------------------------|------|-------------------|------------|---|---|
| 22. | G/SPS/N/EU/918 | CNTY | Liên minh châu Âu | 10/02/2026 | Quy định (EU) 2026/167 ngày 26/01/2026 về việc gia hạn phê duyệt Clinoptilolite có nguồn gốc trầm tích làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài động vật, đồng thời bãi bỏ Quy định (EU) 651/2013. | <p>Chất này thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định đã được phê duyệt với thời hạn 10 năm để sử dụng làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài động vật, được xếp vào nhóm phụ gia “công nghệ” với các chức năng là “chất kết dính” và “chất chống vón”.</p> <p>Hồ sơ đề nghị gia hạn phê duyệt đã được nộp theo quy định tại Điều 14 của Quy định (EC) số 1831/2003.</p> <p>Căn cứ vào các kết luận tích cực từ đánh giá khoa học của Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu (EFSA), việc phê duyệt chất Clinoptilolite để sử dụng làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài động vật được gia hạn Mức tối đa 10.000 mg/kg thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh với hàm lượng ẩm 12% cho tất cả các loài động vật.</p> |
| 23. | G/SPS/N/USA/3447/Add.1 | ATTP | Hoa Kỳ | 09/02/2026 | Bổ sung phụ gia màu thực phẩm được miễn chứng nhận: Màu đỏ củ dền; Bản sửa đổi cuối cùng. | <p>Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) chính thức bổ sung màu đỏ củ dền vào danh mục phụ gia màu được miễn chứng nhận.</p> <p>Quy định này không áp dụng cho sữa công thức cho trẻ em, một số thực phẩm thuộc diện quản lý của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ và thực phẩm mà các tiêu chuẩn nhận dạng đã được ban hành theo mục 401 của Đạo luật Thực phẩm, Thuốc và Mỹ phẩm Liên bang.</p> <p>Đơn kiến nghị đề xuất các thông số kỹ thuật cho màu đỏ củ dền: Tổng betacyanin $\geq 0,6\%$ theo trọng lượng; độ tinh khiết của betanin $\geq 75\%$ tổng betacyanin; tổng betacyanin không phải betanin $\leq 20\%$; chì $\leq 0,15$ mg/kg; asen $\leq 0,05$ mg/kg; thủy ngân $\leq 0,01$ mg/kg; cadmi $\leq 0,05$ mg/kg</p> <p>Quy định có hiệu lực từ ngày 23/3/2026.</p> |

| | | | | | | |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------------|------------|---|---|
| 24. | G/SPS/N/USA/3473/Add.1 | ATTP | Hoa Kỳ | 09/02/2026 | <p>Bổ sung phụ gia màu thực phẩm được miễn chứng nhận: Chiết xuất tảo xoắn (<i>Arthrospira platensis</i>); Bản sửa đổi cuối cùng.</p> | <p>Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) sửa đổi các quy định để cho phép sử dụng chiết xuất tảo xoắn (<i>Arthrospira platensis</i>) làm chất tạo màu trong thực phẩm.</p> <p>Quy định này không áp dụng cho sữa công thức cho trẻ em, một số thực phẩm thuộc diện quản lý của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ và thực phẩm mà các tiêu chuẩn nhận dạng đã được ban hành theo mục 401 của Đạo luật Thực phẩm, Thuốc và Mỹ phẩm Liên bang.</p> <p>FDA đã hạ thấp giới hạn các kim loại nặng và bổ sung chỉ tiêu mới đối với chiết xuất tảo xoắn để giảm thiểu phơi nhiễm chất ô nhiễm qua chế độ ăn uống. Các chỉ tiêu cụ thể bao gồm: chì $\leq 0,2$ mg/kg, asen $\leq 0,3$ mg/kg; thủy ngân $\leq 0,1$ mg/kg hiện có trong quy định, và bổ sung tiêu chuẩn cho cadmium ($\leq 0,3$ mg/kg).</p> |
| 25. | G/SPS/N/BDI/14/Add.2 ³ | TTBVTV | Các quốc gia đông Phi | 06/02/2026 | <p>DEAS 738: 2022, Củ sắn ngọt tươi – Yêu cầu kỹ thuật, ấn bản thứ hai.</p> | <p>Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi, DEAS 738: 2022, Củ sắn ngọt tươi – Yêu cầu kỹ thuật, ấn bản thứ hai, đã được thông báo theo G/SPS/N/BDI/14, G/SPS/N/KEN/166, G/SPS/N/RWA/7, G/SPS/N/TZA/198, G/SPS/N/UGA/208, đã được Tanzania thông qua vào ngày 31/10/2025 với tên gọi TZS 1276:2025/EAS 738: 2023, Củ sắn ngọt tươi – Yêu cầu kỹ thuật, ấn bản thứ hai.</p> |

³ G/SPS/N/KEN/166/Add.2, G/SPS/N/RWA/7/Add.2, G/SPS/N/TZA/198/Add.2, G/SPS/N/UGA/208/Add.2

| | | | | | | |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------------|------------|--|--|
| 26. | G/SPS/N/BDI/13/Add.2 ⁴ | TTBVTV | Các quốc gia Đông Phi | 06/02/2026 | DEAS 771: 2022, Khoai lang tươi – Yêu cầu kỹ thuật, ấn bản thứ hai. | Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi, DEAS 771: 2022, Khoai lang tươi – Yêu cầu kỹ thuật, ấn bản thứ hai, đã được thông báo theo G/SPS/N/BDI/14, G/SPS/N/KEN/166, G/SPS/N/RWA/7, G/SPS/N/TZA/198, G/SPS/N/UGA/208, đã được Tanzania thông qua vào ngày 31/10/2025 với tên gọi TZS 4054:2025/EAS 771: 2023, Khoai lang tươi – Yêu cầu kỹ thuật, ấn bản thứ hai. |
| 27. | G/SPS/N/BDI/9 /Add.2 ⁵ | TTBVTV | Các quốc gia Đông Phi | 06/02/2026 | DEAS 780:2022 – Lá sắn tươi – Quy định kỹ thuật, ấn bản lần thứ hai. | Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi DEAS 780:2022, Lá sắn tươi – Quy định kỹ thuật, ấn bản lần thứ hai, đã được thông báo theo các mã G/SPS/N/BDI/9, G/SPS/N/KEN/161, G/SPS/N/RWA/2, G/SPS/N/TZA/193, G/SPS/N/UGA/203, đã được Tanzania thông qua vào ngày 31/10/2025 với tên gọi TZS 2316:2025/EAS 780:2023, “Lá sắn tươi – Quy định kỹ thuật, ấn bản lần thứ hai”. |
| 28. | G/SPS/N/BDI/12/Add.2 ⁶ | TTBVTV | Các quốc gia Đông Phi | 06/02/2026 | Thông báo việc thông qua tiêu chuẩn Đông Phi về củ sắn đắng tươi – DEAS 778: 2022. | Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi, DEAS 778: 2022 Rễ sắn đắng tươi — Quy cách, ấn bản lần thứ hai, đã được thông báo theo các mã G/SPS/N/BDI/12/Add.2; G/SPS/N/KEN/164/Add.2; G/SPS/N/RWA/5/Add.2; G/SPS/N/TZA/196/Add.2; G/SPS/N/UGA/206/Add.2 đã chính thức được Tanzania thông qua vào ngày 31/10/2025 với tên gọi TZS 2315:2025/EAS 778: 2023, “Củ sắn đắng tươi - Quy định kỹ thuật, ấn bản thứ hai”. |

⁴ G/SPS/N/KEN/165/Add.2, G/SPS/N/RWA/6/Add.2, G/SPS/N/TZA/197/Add.2, G/SPS/N/UGA/207/Add.2

⁵ G/SPS/N/KEN/161/Add.2, G/SPS/N/RWA/2/Add.2, G/SPS/N/TZA/193/Add.2, G/SPS/N/UGA/203/Add.2

⁶ G/SPS/N/KEN/164/Add.2, G/SPS/N/RWA/5/Add.2, G/SPS/N/TZA/196/Add.2, G/SPS/N/UGA/206/Add.2

| | | | | | | |
|-----|-----------------------|-------|-------------------|------------|---|---|
| 29. | G/SPS/N/UKR/249/Add.2 | BCT | Ukraina | 06/02/2026 | Ukraina sửa đổi và ban hành phiên bản mới các yêu cầu đối với nước ép trái cây và một số sản phẩm tương tự. | <p>Ukraina ban hành Quyết định số 3166 ngày 15/12/2025 nhằm sửa đổi và cập nhật toàn diện quy định về nước ép trái cây và các sản phẩm tương tự, thay thế phiên bản trước đó (Quyết định số 1450 năm 2023).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi: Nước ép trái cây; nước ép trái cây cô đặc; nước ép giảm hàm lượng đường; nước ép dạng bột (sấy khô); nước ép cô đặc; nước ép pha loãng nhằm bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm và ghi nhãn minh bạch cho người tiêu dùng. - Quy định về thành phần và phụ gia: Chỉ cho phép sử dụng: Vitamin, khoáng chất; phụ gia thực phẩm (không áp dụng chất tạo ngọt cho nước ép, chỉ cho phép với trái cây có đường); enzyme và chất hỗ trợ công nghệ được phép; quy định rõ tỷ lệ đường/mật ong tối đa trong nước trái cây (có đường). - Quy định chi tiết cách ghi nhãn: Sản phẩm từ cô đặc; sản phẩm pha trộn nhiều loại trái cây; ghi rõ hàm lượng trái cây tối thiểu. - Hiệu lực: sau 06 tháng kể từ ngày công bố chính thức. |
| 30. | G/SPS/N/EU/01/Add.1 | TTBVT | Liên minh châu Âu | 06/02/2026 | Mức dư lượng tối đa đối với Dimoxystrobin, Ethepon và Propamocarb cho một số sản phẩm | <p>Liên minh châu Âu (EU) đã chính thức thông qua và ban hành quy định về mức dư lượng tối đa (MRL) đối với 03 chất hóa học là Dimoxystrobin, Ethepon và Propamocarb.</p> <p><i>(Chi tiết bảng mức dư lượng tối đa (MRL) theo Quy định EU 2026/215 tại Phụ lục kèm theo).</i></p> |

| | | | | | | |
|-----|-----------------------|------------|-------------------|------------|---|---|
| 31. | G/SPS/N/EU/842/Add.1 | TTBVTV | Liên minh châu Âu | 06/02/2026 | Thông báo về các biện pháp chống lại sự xâm nhập và hiện diện của bộ xén tóc châu Á (<i>Anoplophora glabripennis</i>) và xén tóc hoa (<i>Anoplophora chinensis</i>) trong lãnh thổ Liên minh châu Âu. | Liên minh châu Âu thông báo thông qua Quy định 2025/1953 ngày 29/09/2025 về sửa đổi các Phụ lục VII, VIII, XI và XIII của Quy định (EU) 2019/2072 thiết lập các biện pháp chống lại sự xâm nhập và hiện diện của hai loại sâu bệnh hại cây trồng: bộ xén tóc châu Á (<i>Anoplophora glabripennis</i>) và xén tóc hoa (<i>Anoplophora chinensis</i>). |
| 32. | G/SPS/N/EU/885/Add.1 | CLCB, CNTY | Liên minh châu Âu | 06/02/2026 | Danh sách các quốc gia thứ ba hoặc khu vực được phép nhập khẩu vào Liên minh châu Âu các lô hàng có nguồn gốc từ động vật dùng cho tiêu dùng của con người. | Đề xuất được thông báo trong G/SPS/N/EU/885 (ngày 17/9/2025) đã được thông qua bởi Quy định (EU) 2026/187 ngày 28/01/2026 về sửa đổi Quy định (EU) 2021/405 liên quan đến danh sách các quốc gia thứ ba hoặc khu vực được phép nhập khẩu vào Liên minh châu Âu các lô hàng có nguồn gốc từ động vật dùng cho tiêu dùng của con người theo Quy định (EU) 2017/625 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu. Quy định này có hiệu lực vào ngày thứ hai mươi sau ngày công bố trên Công báo của Liên minh châu Âu. |
| 33. | G/SPS/N/SAU/439/Add.1 | ATTP | Ả Rập Xê Út | 03/02/2026 | Các vitamin và khoáng chất được phép sử dụng trong thực phẩm. | Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật này liên quan đến việc tăng cường (bổ sung) vitamin và khoáng chất vào thực phẩm nhằm nâng cao giá trị dinh dưỡng của sản phẩm. Ngày 20/10/2020, Vương quốc Ả Rập Xê Út đã thông báo quy chuẩn kỹ thuật này tới WTO (SPS) theo Thông báo số G/SPS/N/SAU/439. Dự thảo cập nhật bao gồm các sửa đổi đối với Điều 4. |

| 34. | G/SPS/N/JPN/1356/Add.1 | ATTP, TTBVTV | Nhật Bản | 02/02/2026 | Các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) đề xuất cho Etofenprox trong thông báo G/SPS/N/JPN/1356 (ngày 17/7/2025) đã được thông qua và công bố vào ngày 7/10/2025. | Các giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) đề xuất cho Etofenprox trong thông báo G/SPS/N/JPN/1356 đã chính thức được thông qua và công bố vào ngày 7/10/2025. (Mức dư lượng tối đa được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|------------------------|-----------------|----------|------------|--|---|--------------|---------------|--------------|---------------|------|-----|--|------|------|-------------------------------|-----|-----|------------|-----|-----|---------|-----|-----|--|------|------|---------|--|-----|-------|-----|-----|-----|------|------|
| 35. | G/SPS/N/JPN/1357/Add.1 | ATTP, TTBVTV | Nhật Bản | 02/02/2026 | Quy định và tiêu chuẩn về thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Luật Vệ sinh Thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp, quy định cuối cùng). | <p>Các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) được đề xuất cho Spinetoram được thông báo trong G/SPS/N/JPN/1357 (ngày 17/7/2025) đã được thông qua và công bố vào ngày 07/10/2025.</p> <p>Một số MRL của sản phẩm liên quan đến Việt Nam:</p> <table border="1" data-bbox="1395 823 2145 1474"> <thead> <tr> <th>Tên hàng hóa</th> <th>MRL mới (ppm)</th> <th>MRL cũ (ppm)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Gạo (Gạo lứt)</td> <td>0,02</td> <td>0,1</td> </tr> <tr> <td>Ngô (Bắp, bao gồm cả ngô rang và ngô ngọt)</td> <td>0,02</td> <td>0,02</td> </tr> <tr> <td>Đậu nành (Đậu tương), hạt khô</td> <td>0,1</td> <td>0,1</td> </tr> <tr> <td>Khoai lang</td> <td>0,1</td> <td>0,1</td> </tr> <tr> <td>Cà chua</td> <td>0,7</td> <td>0,7</td> </tr> <tr> <td>Dưa hấu (Nguyên quả sau khi loại bỏ cuống)</td> <td>0,08</td> <td>0,08</td> </tr> <tr> <td>Đậu bắp</td> <td></td> <td>0,4</td> </tr> <tr> <td>Chuối</td> <td>0,3</td> <td>0,3</td> </tr> <tr> <td>Dứa</td> <td>0,02</td> <td>0,02</td> </tr> </tbody> </table> | Tên hàng hóa | MRL mới (ppm) | MRL cũ (ppm) | Gạo (Gạo lứt) | 0,02 | 0,1 | Ngô (Bắp, bao gồm cả ngô rang và ngô ngọt) | 0,02 | 0,02 | Đậu nành (Đậu tương), hạt khô | 0,1 | 0,1 | Khoai lang | 0,1 | 0,1 | Cà chua | 0,7 | 0,7 | Dưa hấu (Nguyên quả sau khi loại bỏ cuống) | 0,08 | 0,08 | Đậu bắp | | 0,4 | Chuối | 0,3 | 0,3 | Dứa | 0,02 | 0,02 |
| Tên hàng hóa | MRL mới (ppm) | MRL cũ (ppm) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Gạo (Gạo lứt) | 0,02 | 0,1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Ngô (Bắp, bao gồm cả ngô rang và ngô ngọt) | 0,02 | 0,02 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đậu nành (Đậu tương), hạt khô | 0,1 | 0,1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Khoai lang | 0,1 | 0,1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cà chua | 0,7 | 0,7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dưa hấu (Nguyên quả sau khi loại bỏ cuống) | 0,08 | 0,08 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đậu bắp | | 0,4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Chuối | 0,3 | 0,3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dứa | 0,02 | 0,02 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|------|------|
| | | | | | | Xoài | 0,3 | 0,3 |
| | | | | | | Các loại quả khác (như Thanh long, Vải...) | 0,5 | 0,5 |
| | | | | | | Các loại hạt khác (như hạt Điều) | 0,1 | 0,1 |
| | | | | | | Chè (Trà) | 70 | 70 |
| | | | | | | Các loại gia vị khác (như Tiêu, Ớt) | 2 | 3 |
| | | | | | | Thịt lợn (phần cơ) | 1 | 1 |
| | | | | | | Thịt gà (phần cơ) | 0,01 | 0,01 |
| | | | | | | Trứng gà | 0,01 | 0,01 |
| | | | | | | Mật ong (Bao gồm cả sữa ong chúa) | 0,05 | 0,05 |

| | | | | | | |
|-----|------------------------|----------------|---------|------------|---|--|
| 36. | G/SPS/N/BRA/2333/Add.1 | BCT, TTBVTV | Bra-xin | 02/02/2026 | <p>Quy định các yêu cầu và thủ tục kiểm tra đối với việc nhập khẩu xe cộ, máy móc và thiết bị đã qua sử dụng.</p> | <p>Bộ Nông nghiệp và Chăn nuôi Bra-xin (MAPA) ban hành quy định yêu cầu và thủ tục kiểm tra khi nhập khẩu phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phạm vi áp dụng <ul style="list-style-type: none"> - Phương tiện, máy móc và thiết bị đã qua sử dụng, dù dùng trong nông nghiệp hay không. - Điều kiện: đã từng tiếp xúc với đất hoặc thực vật tại nước xuất khẩu. 2. Yêu cầu về chứng thư kiểm dịch thực vật <ul style="list-style-type: none"> - Phải kèm theo Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật. - Giấy chứng nhận do Cơ quan bảo vệ thực vật quốc gia của nước xuất khẩu cấp. 3. Yêu cầu về làm sạch và xử lý <ul style="list-style-type: none"> - Phương tiện, máy móc, thiết bị phải: <ul style="list-style-type: none"> +) Được làm sạch hoàn toàn, +) Không còn đất và tàn dư thực vật, +) Đã được xử lý làm sạch và khử nhiễm ngay tại nước xuất khẩu. - Thông tin về phương pháp xử lý, loại hóa chất, nồng độ và các chi tiết liên quan phải được ghi rõ trong Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật. 4. Kiểm tra tại cửa khẩu Bra-xin <ul style="list-style-type: none"> - Khi nhập cảnh vào Bra-xin, kiểm tra kiểm dịch thực vật tại điểm nhập khẩu để xác nhận không còn đất và tàn dư thực vật. - Nếu phát hiện còn đất hoặc tàn dư thực vật, buộc tái xuất ra khỏi Bra-xin. 5. Không cho phép nhập khẩu <ul style="list-style-type: none"> - Phương tiện, máy móc, thiết bị không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của quy định trên sẽ không được phép đưa vào nội địa Bra-xin. 6. Hiệu lực: từ ngày 15/9/2025. |
|-----|------------------------|----------------|---------|------------|---|--|

| 37. | G/SPS/N/CAN/1244 /Add.25 | CNTY | Canada | 02/02/2026 | Quy định về các biện pháp khẩn cấp đối với nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhằm kiểm soát Dịch tả lợn châu Phi (ASF) từ Canada. | <p>Cơ quan Thanh tra Thực phẩm Canada (CFIA) đã triển khai các yêu cầu nhập khẩu mới đối với một số nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhập khẩu từ các quốc gia được xác định là có nguy cơ tiềm ẩn liên quan đến Dịch tả lợn châu Phi (ASF)</p> <p>Các sản phẩm được xác định sẽ phải có giấy phép nhập khẩu trước khi nhập khẩu từ các quốc gia được chỉ định, đồng thời phải đáp ứng các điều kiện quy định trong lệnh thực thi và trong giấy phép nhập khẩu. Các điều kiện này có thể bao gồm chứng nhận xuất xứ, xử lý nhiệt và/hoặc thời gian lưu giữ (tùy theo từng loại sản phẩm), nhằm giảm thiểu nguy cơ các sản phẩm này bị nhiễm vi rút Dịch tả lợn châu Phi.</p> <p>Canada bổ sung Angola vào danh sách các quốc gia/khu vực có khả năng bị ảnh hưởng bởi biện pháp này.</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------|-----------------------------|------|----------|------------|--|--|----------|-----------|-------------|------|--------------|------|-------|------|--------|------|--------|------|---------|------|---------|------|----------|------|-------------|------|--------------|------|-----|------|--------|------|-------|-----|--------|------|
| 38. | G/SPS/N/JPN/1358/Add.1 | ATTP | Nhật Bản | 02/02/2026 | <p>Các giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) đề xuất đối với Prallethrin đã được thông báo trong G/SPS/N/JPN/1358 (ngày 17/7/2025) đã được thông qua và công bố vào ngày 07/10/2025.</p> | <p>Nhật Bản chính thức công bố các giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) đối với hoạt chất Prallethrin, như một phần của quy trình sửa đổi các tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp theo Luật Vệ sinh Thực phẩm. Bảng mức giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho Prallethrin:</p> <table border="1" data-bbox="1400 794 2152 1495"> <thead> <tr> <th>Mặt hàng</th> <th>MRL (ppm)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Thịt bắp bò</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Thịt bắp lợn</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Mỡ bò</td> <td>0,02</td> </tr> <tr> <td>Mỡ lợn</td> <td>0,02</td> </tr> <tr> <td>Gan bò</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Gan lợn</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Thận bò</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Thận lợn</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Nội tạng bò</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Nội tạng lợn</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Sữa</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Đùi gà</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Mỡ gà</td> <td>0,2</td> </tr> <tr> <td>Gan gà</td> <td>0,01</td> </tr> </tbody> </table> | Mặt hàng | MRL (ppm) | Thịt bắp bò | 0,01 | Thịt bắp lợn | 0,01 | Mỡ bò | 0,02 | Mỡ lợn | 0,02 | Gan bò | 0,01 | Gan lợn | 0,01 | Thận bò | 0,01 | Thận lợn | 0,01 | Nội tạng bò | 0,01 | Nội tạng lợn | 0,01 | Sữa | 0,01 | Đùi gà | 0,01 | Mỡ gà | 0,2 | Gan gà | 0,01 |
| Mặt hàng | MRL (ppm) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thịt bắp bò | 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thịt bắp lợn | 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Mỡ bò | 0,02 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Mỡ lợn | 0,02 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Gan bò | 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Gan lợn | 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thận bò | 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thận lợn | 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nội tạng bò | 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nội tạng lợn | 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Sữa | 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đùi gà | 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Mỡ gà | 0,2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Gan gà | 0,01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|-----|----------------------------|--------|----------|------------|--|---|---------------|--------------|
| | | | | | | Cật gà | 0,01 | |
| | | | | | | Nội tạng gà ăn được | 0,01 | |
| | | | | | | Trứng gà | 0,01 | |
| 39. | G/SPS/N/JPN/1355/ Add.1 | TTBVTV | Nhật Bản | 02/02/2026 | Các quy định kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Luật Vệ sinh Thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp, quy định cuối cùng). | Các mức giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) được đề xuất đối với hoạt chất Butachlor, đã được thông báo tại G/SPS/N/JPN/1355 (ngày 17/7/2025), đã được thông qua và công bố vào ngày 7/10/2025. | | |
| | | | | | | Sản phẩm | MRL mới (ppm) | MRL cũ (ppm) |
| | | | | | | Gạo lứt | *0,01 | 0,1 |
| | | | | | | Động vật thủy sinh | 0,2 | 0,2 |
| | | | | | | * MRL được hạ thấp, có hiệu lực từ ngày 7/10/2026. | | |

- Nội dung chi tiết được đăng tải tại: www.spsvietnam.gov.vn

- Ghi chú chữ viết tắt liên quan đến các lĩnh vực/đơn vị quản lý nhà nước: ATTP: An toàn thực phẩm (Cục ATTP - Bộ Y tế); TTBVTV: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; CLCB: Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường; CNTY: Chăn nuôi và Thú y; TSKN: Cục thủy sản và Kiểm ngư; BCT: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương.

Các đơn vị rà soát kỹ nội dung thông báo dự thảo liên quan đến lĩnh vực quản lý để góp ý và triển khai thực hiện.

PHỤ LỤC
Điều chỉnh tiêu chuẩn giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho hoạt chất Etofenprox tại Nhật Bản
 (Thông báo số G/SPS/N/JPN/1356/Add.1 ngày 02/02/2026)

| Mặt hàng | MRL (cũ) ppm | MRL(mới) ppm |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Ngô (bao gồm ngô rang và ngô ngọt) | ● 0,2 | 0,3 |
| Đậu nành, khô | ● 0,08 | 0,1 |
| Đậu Hà Lan | ○ 0,03 | 0,01 |
| Khoai tây | ● 0,01 | 0,05 |
| Củ cải đường | ● 0,2 | 0,3 |
| Củ cải Nhật, phần rễ (bao gồm cả củ cải) | ● 0,1 | 0,2 |
| Cải thảo | ● 6 | 7 |
| Xà lách (kể cả xà lách có và xà lách lá) | ● 2 | 3 |
| Các loại rau họ hoa tán khác ⁶ | ● 1 | 2 |
| Dưa hấu (nguyên quả sau khi bỏ cuống) | ● 1 | 2 |
| Dưa makuwauri (nguyên quả sau khi bỏ cuống) | ● 0,1 | 0,2 |
| Thịt bắp bò | ○ 0,5 | 0,2 |
| Thịt bắp lợn | ○ 0,5 | 0,2 |
| Thịt cơ động vật có vú trên cạn khác ¹³ | ○ 0,5 | 0,2 |
| Mỡ bò | ○ 8 | 6 |
| Mỡ lợn | ○ 8 | 6 |
| Mỡ động vật có vú trên cạn khác | ○ 8 | 6 |
| Gan bò | ○ 0,4 | 0,3 |
| Gan lợn | ○ 0,4 | 0,3 |
| Gan động vật có vú trên cạn khác | ○ 0,4 | 0,3 |
| Thận bò | ○ 0,6 | 0,4 |
| Thận lợn | ○ 0,6 | 0,4 |
| Thận động vật có vú trên cạn khác | ○ 0,6 | 0,4 |
| Phụ phẩm ăn được của bò | ○ 0,6 | 0,4 |
| Phụ phẩm ăn được của lợn | ○ 0,6 | 0,4 |
| Phụ phẩm ăn được của động vật có vú trên cạn khác | ○ 0,6 | 0,4 |
| Sữa | ○ 0,7 | 0,4 |
| Mỡ gà | ● 0,8 | 1 |

| | | |
|-----------------------------------|--------|------|
| Mỡ gia cầm khác | ● 0,8 | 1 |
| Gan gà | ○ 0,08 | 0,07 |
| Gan gia cầm khác | ○ 0,08 | 0,07 |
| Thận gà | ○ 0,08 | 0,07 |
| Thận gia cầm khác | ○ 0,08 | 0,07 |
| Phụ phẩm ăn được của gà | ○ 0,08 | 0,07 |
| Phụ phẩm ăn được của gia cầm khác | ○ 0,08 | 0,07 |
| Trứng gà | ● 0,07 | 0,4 |
| Trứng gia cầm khác | ● 0,07 | 0,4 |
| Mật ong (kể cả sữa ong chúa) | ○ 0,05 | |

●: MRL giảm, có hiệu lực từ ngày 7/10/2026

○: MRL tăng, có hiệu lực từ ngày 7/10/2025

PHỤ LỤC

Bảng các mức dư lượng tối đa (MRL) cho ba hoạt chất Dimoxystrobin, Ethepon và Propamocarb trong các loại thực phẩm
(Thông báo số G/SPS/N/EU/801/Add.1 ngày 06/02/2026)

Đơn vị: mg/kg

| Nhóm sản phẩm | Sản phẩm cụ thể | Dimoxystrobin | Ethepon (R) | Propamocarb (R) |
|---------------------|--------------------------|---------------|-------------|-----------------|
| Trái cây và hạt | Táo | 0,01 (*) | 0,7 | 0,01 (*) |
| | Lê | 0,01 (*) | 0,05 (*) | 0,01 (*) |
| | Mận | 0,01 (*) | 0,05 (*) | 0,01 (*) |
| | Anh đào (ngọt) | 0,01 (*) | 5 | 0,01 (*) |
| | Nho (ăn tươi) | 0,01 (*) | 1 | 0,01 (*) |
| | Nho (làm rượu) | 0,01 (*) | 2 | 0,01 (*) |
| | Dứa | 0,01 (*) | 1,5 | 0,01 (*) |
| | Sung | 0,01 (*) | 3 | 0,01 (*) |
| | Ô liu | 0,01 (*) | 7 | 0,01 (*) |
| | Hồng Nhật Bản | 0,01 (*) | 0,3 | 0,01 (*) |
| | Hạt dẻ | 0,01 (*) | 0,2 | 0,01 (*) |
| | Quả óc chó | 0,01 (*) | 0,5 | 0,01 (*) |
| | Cam quýt / Trái cây khác | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 0,01 (*) |
| Rau củ | Khoai tây | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 0,3 |
| | Củ cải | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 8 |
| | Tỏi, Hành tây, Hẹ tây | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 2 |
| | Hành lá | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 30 |
| | Cà chua | 0,01 (*) | 2 | 4 |
| | Ớt ngọt | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 3 |
| | Cà tím | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 4 |
| | Dưa chuột / Dưa gang | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 5 |
| | Bông cải xanh | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 3 |
| | Súp lơ | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 10 |
| | Cải | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 2 |
| | Bắp cải | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 1 |
| Cải thảo / Cải xoăn | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 20 | |

| | | | | |
|----------------|------------------------------|----------|----------|-------------|
| | Su hào | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 0,3 |
| | Xà lách | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 30 |
| | Rau cải tên lửa | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 600 |
| | Rau chân vịt / Lá tương tự | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 40 |
| | Hành tây tím | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 15 |
| | Rau thơm (Cần, Húng...) | 0,02 (*) | 0,02 (*) | 30 |
| | Đậu (còn vỏ) | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 0,1 |
| | Tỏi tây | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 20 |
| Cây trồng khác | Hạt bông | 0,01 (*) | 6 | 0,01 (*) |
| | Ô liu sản xuất dầu | 0,01 (*) | 10 | 0,01 (*) |
| | Lúa mạch | 0,01 (*) | 1,5 | 0,01 (*) |
| | Lúa mạch đen | 0,01 (*) | 0,8 | 0,01 (*) |
| | Lúa mì | 0,01 (*) | 0,5 | 0,01 (*) |
| Động vật | Thịt & Mỡ (Lợn, Bò...) | 0,01 (*) | 0,05 (*) | 0,01 |
| | Gan (Lợn, Bò, Cừu...) | 0,01 (*) | 0,4 | 0,1 - 0,2 |
| | Thận (Lợn, Bò, Cừu...) | 0,01 (*) | 0,4 | 0,02 - 0,05 |
| | Nội tạng khác (Lợn, Bò...) | 0,01 (*) | 0,4 | 0,1 - 0,2 |
| | Gan & Thận (Gia cầm) | 0,01 (*) | 0,08 | 0,01 - 0,05 |
| Sản phẩm khác | Hạt cà phê | 0,05 (*) | 0,05 (*) | 0,05 (*) |
| | Mật ong | 0,05 (*) | 0,05 (*) | 15 |
| | Sữa (Bò, Cừu, Dê...) | 0,01 (*) | 0,01 (*) | 0,01 (+) |
| | Trứng chim (Gà, Vịt, Cút...) | 0,01 (*) | 0,02 (*) | 0,05 (+) |

Ghi chú:

- (*): Chỉ giới hạn xác định (LOD) thấp nhất theo phương pháp phân tích.
- Dimoxystrobin: Do không được gia hạn phê duyệt, tất cả mức MRL đều được đưa về giới hạn LOD cho từng sản phẩm.
- (R): Định nghĩa dư lượng có thể khác nhau cho từng tổ hợp hoạt chất và mã sản phẩm

PHỤ LỤC
Mức tối đa độc tố nấm mốc trong thực phẩm
 (Thông báo số G/SPS/N/ZAF/88/Add.1, ngày 17/02/2026)

| Độc tố nấm mốc (Mycotoxins) | Thực phẩm | Ghi chú | ML |
|------------------------------------|--|-------------------------------|-----------|
| Aflatoxins | Hạnh nhân (nguyên hạt) | Ăn liền | 10 |
| | Hạnh nhân (nguyên hạt) | Dùng để chế biến tiếp | 15 |
| | Hạt Bra-xin (đã bóc vỏ) | Ăn liền | 10 |
| | Hạt Bra-xin (đã bóc vỏ) | Dùng để chế biến tiếp | 15 |
| | Hạt phi (nguyên hạt) | Ăn liền | 10 |
| | Hạt phi (nguyên hạt) | Dùng để chế biến tiếp | 15 |
| | | Dùng để chế biến tiếp | 15 |
| | Đậu phộng (lạc) | | |
| | Hạt dẻ cười (nguyên hạt) | Ăn liền | 10 |
| | Hạt dẻ cười (nguyên hạt) | Dùng để chế biến tiếp | 15 |
| | Sung khô (nguyên quả) | Ăn liền | 10 |
| | Tất cả thực phẩm khác | Ăn liền | 10 |
| | Hạt ngô | Dùng để chế biến tiếp | 15 |
| | Bột, tấm, semolina và flakes từ ngô | Không bao gồm cám | 10 |
| | Gạo lứt (nguyên hạt) | | 20 |
| | Gạo xát trắng (nguyên hạt) | | 5 |
| | Hạt cao lương | Dùng để chế biến tiếp | 10 |
| | Thực phẩm ngũ cốc cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ | Dạng bán nguyên, chưa pha chế | 5 |
| | | Nguyên/Bột/Nghiền | 20 |
| | | Ót, nhục đậu khấu (khô) | |
| Aflatoxin M1 | Sữa | | 0,5 |
| Deoxynivalenol (DON) | Thực phẩm ngũ cốc cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ | Dạng bán nguyên, chưa pha chế | 200 |
| | Bột, tấm, semolina và flakes từ lúa mì hoặc lúa mạch | Không bao gồm cám | 1 000 |
| | Ngũ cốc (lúa mì, ngô, lúa mạch) | Dùng để chế biến tiếp | 2 000 |
| Fumonisin | | Dùng để chế biến tiếp | 4 000 |
| | Ngô nguyên hạt | | |
| | Bột ngô và bột nghiền từ ngô | | 2 000 |

| | | | |
|-----------------|--|--|-------------|
| Ochratoxin A | Lúa mì (nguyên hạt) | Áp dụng cho lúa mì thường, lúa mì cứng; dùng để chế biến tiếp | 5 |
| | Lúa mạch thô | Áp dụng cho lúa mạch thô | 5 |
| | Lúa mạch đen thô | Áp dụng cho lúa mạch đen | 5 |
| | Ớt, paprika, nhục đậu khấu (khô) | Nguyên/Bột/Nghiền | 20 |
| | Nước nho | Không cô đặc hoặc hoàn nguyên về nồng độ ban đầu; áp dụng cả khi dùng làm nguyên liệu đồ uống khác | 2 |
| Patulin | Nước táo | Không cô đặc hoặc đã hoàn nguyên; áp dụng cả khi dùng làm nguyên liệu đồ uống khác | 50 |
| | Nước lê | Không cô đặc hoặc đã hoàn nguyên | 50 |
| Ergot sclerotia | Lúa mì, lúa mạch đen, lúa mạch và yến mạch | Nguyên hạt | 0,05% (m/m) |
| | Lúa mì cứng | | 0,05% (m/m) |

PHỤ LỤC
Bảng các mặt hàng có MRL thay đổi
 (Thông báo số G/SPS/N/JPN/1389 ngày 16/02/2026)

| Tên sản phẩm | MRL mới (ppm) | MRL cũ (ppm) |
|---------------------------------|---------------|--------------|
| Gạo lứt | 0,3 | ● 0,01 |
| Khoai tây | 0,2 | ● 0,3 |
| Khoai môn | 0,01 | ○ 0,02 |
| Củ cải Nhật | 0,07 | ○ 0,06 |
| Bắp cải | 2 | ● 1 |
| Bông cải xanh | 0,2 | ○ 1 |
| Xà lách | 6 | ● 5 |
| Hành lá | 4 | ● 3 |
| Bí ngô | 2 | ● 1 |
| Dưa các loại | 0,01 | ○ 0,8 |
| Cam quýt các loại | 0,01 | ○ 5 |
| Quả mơ | 30 | ● 20 |
| Quả mận | 30 | ● 20 |
| Các loại gia vị | 0,01 | ○ 30 |
| Các loại thảo dược | 2 | ● 0,01 |
| Mỡ gia súc | 0,05 | ○ 0,07 |
| Gan gia súc | 0,1 | ○ 0,2 |
| Thận gia súc | 0,1 | ○ 0,6 |
| Nội tạng ăn được | 0,1 | ● 0,09 |
| Động vật thủy sinh | 0,03 | ● 0,01 |
| Mật ong bao gồm cả ong sữa chúa | 0,01 | ○ 0,05 |

- : Hàng hóa mà mức dư lượng tối đa cho phép (MRL) sẽ được hạ thấp.
- : Hàng hóa mà mức dư lượng tối đa cho phép (MRL) sẽ được nâng cao.

PHỤ LỤC
Bảng dư lượng thuốc trừ sâu với 08 hoạt chất
 (Thông báo số G/SPS/N/USA/3555 ngày 25/02/2026)

| Hoạt chất | Sản phẩm / Nhóm sản phẩm | MRL / Tolerance (ppm) |
|---------------|--|-----------------------|
| Diphenylamine | Táo | 10 |
| | Bã táo ướt | 30 |
| | Lê | 5 |
| Diflubenzuron | Hạt bông | 0,2 |
| | Nấm | 8 |
| | Sữa | 0,05 |
| | Thịt gia cầm | 0,05 |
| | Thịt / mỡ bò | 0,1 |
| | | |
| Flutolanil | Khoai tây | 0,2 |
| | Lạc | 0,5 |
| | Sữa | 0,05 |
| | Thịt / mỡ bò | 0,05–0,1 |
| Isoxaflutole | Ngũ cốc, phân tách khí | 0,3 |
| Famoxadone | Mỡ bò | 0,02 |
| | Gan bò | 0,05 |
| | Rau lá (cải rocket, rau mùi, fennel) | 25 |
| Aminopyralid | Giữ nguyên MRL hiện hành | – |
| Fenazaquin | Trà, khô / Trà hòa tan | 10 |
| Tembotrione | Các cây trồng cũ, điều chỉnh kỹ thuật (ví dụ 0.05) | 0,05–0,05+ |